

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ 4 NĂM 2023

Thông tin cổ phần hóa:

Ngày 01/06/2018, Tập đoàn Công nghiệp Cao su chính thức chuyển đổi và hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0301266564 cấp ngày 01/06/2018. Tên Công ty sau khi chuyển đổi là Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần, vốn điều lệ của Công ty Cổ phần là 40.000.000.000.000 đồng, tổng số lượng cổ phần là 4.000.000.000, mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng. Thông tin bán đấu giá cổ phần lần đầu ra công chúng của Tập đoàn như sau:

- Tổng số lượng cổ phần bán đấu giá và bán thỏa thuận là 99.617.560 cổ phần, tổng số tiền thu được là 1.295.813.030.000 đồng;
- Tổng số lượng cổ phần ưu đãi bán cho cán bộ công nhân viên, tổ chức công đoàn Công ty mẹ - Tập đoàn là 29.539.621 cổ phần, tổng số tiền thu được là 238.795.083.800 đồng;
- Tiền thu vi phạm quy chế là 2.120.872.000 đồng.

Thực hiện theo quy định tại điểm 1, điều 39 Nghị định số 126/NĐ-CP ngày 16/11/2017, Tập đoàn đã thực hiện nộp tiền bán cổ phần vào ngân sách Nhà Nước với số tiền 1.202.875.507.200 đồng. Mặt khác, các khoản được để lại Tập đoàn bao gồm:

- Giá trị tương ứng với số cổ phần phát hành thêm tính theo mệnh giá là 1.197.212.460.000 đồng, tương ứng với 119.721.246 cổ phần;
- Phần thặng dư vốn của số cổ phần phát hành thêm được sử dụng để thanh toán chi phí cổ phần hóa và giải quyết chính sách đối với lao động dôi dư, số tiền còn lại để lại cho công ty cổ phần được xác định là 5.587.206.442 đồng.

Các khoản được để lại từ thu bán cổ phần của Công ty mẹ - Tập đoàn sẽ được xem xét, xử lý khi quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm doanh nghiệp chính thức chuyển thành công ty cổ phần theo quy định tại Nghị định số 126/NĐ-CP ngày 16/11/2017 của Thủ tướng Chính phủ về chuyển doanh nghiệp Nhà Nước và Công ty TNHH MTV do Nhà Nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần.

Thông tin quyết toán Cổ phần hóa:

Ngày 14/06/2021, Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp đã ban hành quyết định số 243/QĐ-UBQLV về việc phê duyệt quyết toán tài chính, tiền thu từ cổ phần hóa, chi phí cổ phần hóa, kinh phí chi trả chế độ cho người lao động dôi dư, giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại thời điểm Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam chính thức chuyển thành công ty cổ phần. Thông tin chi tiết như sau:

- Giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần 0 giờ ngày 01/06/2018 là 41.106.579.812.956 đồng;
- Vốn điều lệ của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam – Công ty Cổ phần là 40.000.000.000.000 đồng tương ứng với 4.000.000.000 cổ phiếu (tính theo mệnh giá 10.000 VND/1 Cổ phần) trong đó Nhà nước nắm giữ 38.708.428.190.000 đồng tương ứng với 3.870.842.819 cổ phần (tính theo mệnh giá 10.000 VND/1 Cổ phần) chiếm 96,77% vốn điều lệ (theo Quyết định số 421/QĐ9-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 18/04/2018 về điều chỉnh cơ cấu phát hành lần đầu của Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam);
- Số tiền phải nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp là: 1.313.066.175.647 đồng (không bao gồm số tiền: 75.109.000.000 đồng giữ lại kinh phí rà soát, đo đạc, cắm mốc, cấp giấy chứng nhận quyền sử đất. Khoản tiền này sẽ được quyết toán khi hoàn thành);
- Số tiền đã nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp là: 1.445.078.476.886 đồng;
- Số tiền Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp hoàn trả lại cho doanh nghiệp là: 132.012.301.239 đồng;
- Chi phí cổ phần hóa được chi là: 18.982.248.489 đồng;
- Kinh phí chi trả chế độ cho người lao động dôi dư được chi là: 33.300.277.940 đồng.

06. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bởi Tập đoàn đảm bảo tính so sánh thông tin.

07. Cấu trúc doanh nghiệp

Tập đoàn có các đơn vị trực thuộc sau:

Stt	Tên văn phòng đại diện	Địa chỉ
1	Văn phòng đại diện tại Hà Nội	56 Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội
2	Văn phòng đại diện tại Campuchia	7B, 466 Street, Chamkamom District, Phnom Penh, Campuchia
3	Văn phòng đại diện tại Lào	Vientiane, Lào

Thông tin về các Công ty con và Công ty liên kết liên doanh

Nội dung	Số lượng
- Tổng số Công ty con tại ngày hợp nhất Báo cáo tài chính	99 Công ty
• Số lượng các Công ty con được hợp nhất	99 Công ty
• Số lượng các Công ty con không được hợp nhất	0 Công ty
- Tổng số Công ty liên kết tại ngày hợp nhất Báo cáo tài chính	16 Công ty
• Số lượng các Công ty liên kết được hợp nhất	16 Công ty
• Số lượng các Công ty liên kết không được hợp nhất	0 Công ty

CÔNG TY CON

Tại ngày 31/12/2023, Tập đoàn có chín mươi chín (99) Công ty con như sau:

Các Công ty con do Tập đoàn nắm giữ 100% vốn điều lệ

Stt	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	Áp Trung Tâm, xã Xuân Lập, thị xã Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai	Trồng, khai thác, chế biến và kinh doanh mù cao su thiên nhiên
2	Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	Quốc lộ 13, phường Hưng Chiến, thị xã Bình Long, tỉnh Bình Phước	Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến, thương nghiệp buôn bán mù và các dịch vụ cho việc phát triển cao su
3	Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	Thị trấn Dầu Tiếng, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương	Trồng, chăm sóc và khai thác cao su thiên nhiên; trồng rừng, khai thác, chế biến các loại cây lâm nghiệp, công nghiệp và nông nghiệp
4	Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	Khu phố Ninh Thuận, thị trấn Lộc Ninh, huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước	Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến và tiêu thụ sản phẩm cao su; Trồng, chăm sóc rừng, khai thác lâm sản
5	Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	Xã Phú Riềng, huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước	Trồng, khai thác, chế biến và kinh doanh mù cao su thiên nhiên
6	Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk	Xã Ea Hồ, huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk	Trồng cây cao su, cà phê, cây nông nghiệp ngắn ngày; Mua bán, xuất nhập khẩu: Cao su, vật tư, thiết bị ngành cao su; cà phê, nông sản, thực phẩm
7	Công ty TNHH MTV Cao su Eah Leo	499 đường Giải Phóng, thị trấn Ea Đrăng, huyện EaH'leo, tỉnh Đắk Lắk	Trồng mới, chăm sóc, khai thác, chế biến và kinh doanh mù cao su thiên nhiên
8	Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Xã Ia Đrăng, huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai	Trồng, khai thác, chế biến và tiêu thụ cao su, cà phê; Sản xuất và chế biến gỗ; Công nghiệp hóa chất, phân bón và cao su; Khai thác và chế biến khoáng sản; Thương nghiệp bán buôn
9	Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	420 Hùng Vương, thị trấn Chư Sê, huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai	Trồng trọt; Công nghiệp hoá chất phân bón và cao su; Thương nghiệp bán buôn; Khai hoang xây dựng vườn cây
10	Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	258 Phan Đình Phùng, TP. Kon Tum, tỉnh Kon Tum	Trồng mới, khai thác, chăm sóc và chế biến mù cao su
11	Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	536 Nguyễn Huệ, thị trấn Đăk Đoa, huyện Đăk Đoa, tỉnh Gia Lai	Bán buôn cao su; Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp, trồng cây cao su; Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ; Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp
12	Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	01 Nguyễn Thị Minh Khai, thị trấn Phú Hoà, huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai	Trồng mới, chăm sóc, khai thác, chế biến mù cao su, cà phê, hồ tiêu, sản xuất gỗ thành phẩm; Sản xuất phân bón; Thương nghiệp bán buôn và trực tiếp xuất khẩu
13	Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	Quốc lộ 1 A, xã Bình Nguyên, huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam	Đầu tư trồng, chăm sóc cây cao su; Xây dựng công trình dân dụng, xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn, miền núi

Stt	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Hoạt động kinh doanh chính
14	Công ty TNHH MTV Cao su Nam Giang - Quảng Nam	Huyện Nam Giang, tỉnh Quảng Nam	Đầu tư trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến cao su nguyên liệu và tiêu thụ sản phẩm; Trồng rừng kinh tế, rừng nguyên liệu; Dịch vụ Khách sạn
15	Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	Km22, QL 15A, xã Hà Linh, huyện Hương Khê, Tỉnh Hà Tĩnh	Trồng, bảo vệ và khoanh nuôi rừng; Khai thác, chế biến, tiêu thụ các loại lâm sản; Xuất khẩu sản phẩm cao su thành phẩm; sản xuất gạch ngói
16	Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê -Hà Tĩnh	Xóm 12 xã Hương Long, huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh	Trồng và chăm sóc, khai thác, chế biến, xuất khẩu sản phẩm Cao su
17	Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	Đường Lý Nam Đế, khu đô thị mới Đông Hưng, TP. Thanh Hoá, tỉnh Thanh Hoá	Đầu tư trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến cao su nguyên liệu và tiêu thụ sản phẩm cao su
18	Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị	264 đường Hùng Vương, Phường Đông Lương, TP Đông Hà, tỉnh Quảng Trị	Trồng mới, chăm sóc, khai thác, chế biến và kinh doanh mù cao su thiên nhiên
19	Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	Thị Trấn Đức Tài, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận	Trồng mới, chăm sóc, khai thác, chế biến mù cao su
20	Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	Xã Bình Hiệp, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi	Đầu tư trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến cao su nguyên liệu và tiêu thụ sản phẩm cao su

Các đơn vị sự nghiệp có thu do Tập đoàn nắm giữ 100% vốn

Stt	Tên đơn vị	Nơi thành lập và hoạt động	Hoạt động kinh doanh chính
21	Viện Nghiên cứu Cao su	236 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh	Nghiên cứu, đào tạo, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật KH-CN các lĩnh vực nông nghiệp và công nghiệp cao su thiên nhiên
22	Trung tâm Y tế Cao su	410 Trường Chinh, Phường 13, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh	Khám chữa bệnh, khám sức khỏe định kỳ cho người lao động trong ngành cao su và ngành khác
23	Tạp chí Cao su	236 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh	Báo chí và in ấn
24	Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su	1428 Phú Riềng Đỏ, Thị xã Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước	Đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ trong ngành cao su



Các công ty con do Tập đoàn nắm giữ cổ phần, vốn góp chi phối

Stt	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
25	Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn	Thôn Ngát, xã Jơ Ngây, huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam	77,25%	83,57%	Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành, sản xuất kinh doanh điện năng; Xây dựng các công trình dân dụng, thủy lợi, thủy điện, giao thông đường bộ, sân bay, bến cảng, cầu cống, các công trình kỹ thuật hạ tầng các khu đô thị và khu công nghiệp
26	Công ty Cổ phần VRG Bảo Lộc	263 Hoàng Văn Thụ, Phường 1, TP. Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng	80,93%	80,93%	Sản xuất kinh doanh thủy điện; Xây dựng các công trình công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện
27	Công ty Cổ phần VRG Đăk Nông	Phường Nghĩa Thành, TX. Gia Nghĩa, tỉnh Đăk Nông	91,34%	98,30%	Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành và kinh doanh điện thương phẩm các nhà máy thủy điện; Đầu tư trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến cao su, các loại cây công nghiệp khác và trồng rừng
28	Công ty Cổ phần Công nghiệp và XNK Cao su	64 Trương Định, Phường 7, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh	82,44%	82,44%	Công nghiệp chế biến sản phẩm từ cây cao su. Gia công, sản xuất, mua bán giày thể thao xuất khẩu. Mua bán cao su và sản phẩm cao su
29	Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi Sao Geru	1/1 Tân Kỳ Tân Quý, P. Sơn Kỳ, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh	83,08%	92,11%	Chuyên sản xuất và kinh doanh các sản phẩm dụng cụ thể thao; Mua bán cao su; Nhập khẩu các loại vật tư nguyên liệu phục vụ cho sản xuất dụng cụ thể thao.
30	Công ty Cổ phần gỗ MDF VRG Quảng Trị	KCN Nam Đông Hà, phường Đông Lương, TP. Đông Hà, tỉnh Quảng Trị	97,32%	97,41%	Sản xuất và kinh doanh xuất nhập khẩu gỗ ván nhân tạo MDF, Okal; Trồng, mua bán và khai thác nguyên liệu để sản xuất gỗ MDF, giấy và cây công nghiệp khác
31	Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	Huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương	66,62%	66,62%	Trồng cây cao su; Khai thác và chế biến mù cao su; Thu mua mù nguyên liệu; Bán lẻ xăng dầu; Mua bán và chế biến gỗ cao su
32	Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	207 Nguyễn Văn Trỗi, phường 10, quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh	89,29%	100,00%	Khai hoang, trồng rừng, chăm sóc, khai thác và chế biến mù cao su (không kinh doanh tại TP. Hồ Chí Minh); Mua bán nguyên liệu cao su, khai thác gỗ (không hoạt động tại trụ sở)
33	Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình	Áp 7, xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa, Vũng Tàu	55,06%	55,06%	Trồng, chăm sóc, khai thác, sơ chế cao su thiên nhiên
34	Công ty Cổ phần Cao su Hàng Gòn	Xã Hàng Gòn, thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai	50,00%	50,00%	Thu mua, sản xuất sơ chế mù cao su; Bán buôn các sản phẩm sơ chế mù cao su thiên nhiên; Kinh doanh XNK sản phẩm cao su, vật tư hoá chất sản xuất cao su
35	Công ty Cổ phần Quasa Geruco	D21, Trung tâm Thương Mại Đông Nam Á, Thị trấn Lao Bảo, Huyện Hướng Hóa, Tỉnh Quảng Trị	99,00%	100,00%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến cao su và rừng nguyên liệu
36	Công ty Cổ phần TM Dịch vụ & Du	Đại lộ Hoà Bình, phường Trần Phú,	96,52%	100,00%	Kinh doanh xuất nhập khẩu cao su và các loại nông, lâm,

Stt	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
	lịch Cao su	thành phố Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh			thủy hải sản; thực hiện các dự án xây dựng khách sạn và khu du lịch; kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế và nội địa
37	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	Phường Khánh Bình, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương	42,30%	53,27%	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
38	Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An	Đại lộ Bình Dương, xã Thuận Giao, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương	59,69%	59,69%	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện; Mua bán mù cao su
39	Công ty Cổ phần Gỗ Dầu Tiếng	Khu phố 3, thị trấn Dầu Tiếng, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương	61,00%	61,00%	Khai thác, chế biến gỗ, sản xuất các mặt hàng : tủ, bàn ghế, giường ngủ, mặt hàng gia dụng, các sản phẩm trang trí nội thất
40	Công ty Cổ phần Du lịch Thương mại Khách sạn Hưng Yên	Số nhà 611, đường Phan Đình Phùng, phường Duy Tân, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum	98,41%	98,41%	Du lịch, dịch vụ, đào tạo, sát hạch lái xe
41	Công ty Cổ phần Cơ khí Cao Su	Số 12, Đường HT25, Khu phố 2, Phường Hiệp Thành, Quận 12, TP. Hồ Chí Minh	92,05%	92,05%	Chuyên sản xuất, chế tạo máy sơ chế mù cao su
42	Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước	55,24%	55,24%	Trồng trọt, chế biến nông sản, lâm sản; Chăn nuôi gia súc, gia cầm; Công nghiệp hóa chất phân bón và cao su
43	Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh	Quốc lộ 22B, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh	60,00%	60,00%	Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến và tiêu thụ cao su thiên nhiên
44	Công ty Cổ phần Cao su Sơn La	Tổ 11, Phường Chiềng Lè, TP Sơn La, Tỉnh Sơn La	99,36%	100,00%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mù cao su
45	Công ty Cổ phần Cao Su Điện Biên	Đội 19, xã Thanh Hưng, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên	100,00%	100,00%	Trồng cây cao su và sơ chế mù Cao su; Dịch vụ hỗ trợ trồng mới cây Cao su; Trồng rừng, chế biến gỗ, chăn nuôi gia súc; Đại lý mua bán, phân phối cây giống, phân bón, các sản phẩm Cao su
46	Công ty Cổ phần Cao Su Lai Châu	Tổ 5, phường Đoàn kết, thị xã Lai Châu, Tỉnh Lai Châu	98,32%	100,00%	Trồng cây cao su và sơ chế mù cao su; Dịch vụ hỗ trợ trồng mới tiểu điền; Trồng rừng; Đại lý bón phân; Kinh doanh xuất nhập khẩu
47	Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy	308E Phan Đình Phùng, Phường Ngô Mây, TP. Kon Tum, Tỉnh Kon Tum	95,42%	100,00%	Trồng và chăm sóc cây cao su
48	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Cao su Nghệ An	Số 17, đường Phan Đăng Lưu, Phường Trường Thi, Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An	93,03%	93,03%	Trồng cây cao su: trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến cao su nguyên chất; Trồng rừng và chăm sóc rừng
49	Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên Kampongthom	Tổ 8, ấp Thanh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh	99,07%	99,97%	Trồng và chăm sóc cây cao su
50	Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa	Huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa, Vũng Tàu	97,47%	97,47%	Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến và kinh doanh mù cao su thiên nhiên; dịch vụ khách sạn và du lịch

Stt	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
51	Công ty Cổ phần Cao su Phú Riềng Kratie	Thôn Phú Nguyên, huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước	70,00%	70,00%	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Trồng cây cao su
52	Công ty Cổ phần VRG Phú Yên	Thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	94,70%	94,70%	Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành và kinh doanh điện thương phẩm các nhà máy thủy điện. Đầu tư trồng, khai thác, chế biến cao su
53	Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên	Huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh	98,46%	98,46%	Trồng trọt, công nghiệp hóa chất phân bón và cao su; Sản xuất, kinh doanh vật tư, dụng cụ phục vụ sản xuất nông nghiệp
54	Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Dầu Giây	Km 2, tỉnh lộ 769, xã Bàu Hàm 2, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai	71,84%	85,71%	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
55	Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Long Khánh	Khu công nghiệp Long Khánh, xã Bình Lộc, thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai	75,68%	81,00%	Kinh doanh bất động sản, đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp
56	Công ty Cổ phần Cao su Hà Giang	Nhóm 4, Tò 9, Thị trấn Việt Quang, huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang	100%	100,00%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mù cây cao su; Dịch vụ hỗ trợ trồng mới; Chăn nuôi gia súc; Trồng và chăm sóc rừng; Chế biến gỗ; Đại lý mua bán tận thu mù cao su
57	Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Thửa đất số 117, 118, tờ bản đồ số 15, ấp 1, xã Hưng Hoà, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương	55,09%	90,00%	Chế biến gỗ; Mua bán mù cao su
58	Công ty Cổ phần Cao Su Đồng Phú Kratie	Ấp Thuận Phú 1, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước	62,54%	88,33%	Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến cao su
59	Công ty Cổ phần Cao Su Đồng Nai Kratie	Ấp Trung Tâm, xã Xuân Lập, thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai	88,73%	88,73%	Trồng, khai thác và chế biến cao su và cây nông nghiệp. Sản xuất, mua bán vật tư nông nghiệp
60	Công ty Cổ phần Thủy điện VRG Ngọc Linh	Thị trấn Đăk Glei, huyện Đăk Glei, tỉnh Kon Tum	77,46%	99,38%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
61	Công ty Cổ phần Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	Xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước	41,54%	74,44%	Chế biến cao su kỹ thuật và các sản phẩm dân dụng từ cao su; Kinh doanh thương mại, xuất nhập khẩu cao su, vật tư, phân bón, hóa chất
62	Công ty Cổ phần Cao su Bảo Lâm	Xã Lộc Bảo, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng	93,83%	93,83%	Trồng, khai thác và chế biến cao su thiên nhiên. Quản lý, bảo vệ, trồng rừng, khai thác và chế biến lâm sản
63	Công ty Cổ phần Công nghiệp An Điền	Khu Công Nghiệp Rạch Bắp, đường D1, xã An Điền, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương	92,67%	97,00%	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
64	Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang	Lô M, đường số 1, KCN Thạnh Lộc, xã Thạnh Lộc, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang	99,82%	100,00%	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác; Trồng rừng và chăm sóc rừng

Stt	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
65	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su Phú Thịnh	Thôn Phú Nguyên, huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước	90,51%	91,49%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mù cao su; chế biến gỗ
66	Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Áp Bến Mương, xã Thạnh Đức, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh	50,67%	70,60%	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ; Khai thác gỗ; Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác
67	Công ty Cổ phần Cơ khí Vận tải Cao su Dầu Tiếng	Khu phố 4A thị trấn Dầu Tiếng, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương	59,03%	62,54%	Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Sửa chữa máy móc, thiết bị sản xuất; Sửa chữa máy móc, thiết bị phương tiện vận tải (trừ thiết kế phương tiện giao thông đường bộ)
68	Công ty Cổ phần Phân bón Thương mại Phú Thịnh	Cụm công nghiệp tiêu thụ công nghiệp Thuận An, xã Thuận An, huyện Đăk Mil, tỉnh Đăk Nông	48,52%	53,61%	Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Trồng cây cao su; Trồng rừng và chăm sóc rừng
69	Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu II	Thị trấn Mường Tè, huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu	99,8%	100,00%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mù cao su
70	Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa Kampong Thom	Quốc lộ 56, xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa, Vũng Tàu	92,75%	100,00%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mù cao su
71	Công ty Cổ phần Cao su Chư sê Kampong Thom	Số 420 Hùng Vương, thị trấn Chư Sê, huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai	99,95%	99,95%	Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Sản xuất sản phẩm khác từ cao su; Trồng cây cao su; Trồng cây điều; Trồng cây cà phê
72	Công ty Cổ phần Cao su Mang Yang Ratanakiri	Số 536 Nguyễn Huệ, thị trấn Đăk Đoa, huyện Đăk Đoa, tỉnh Gia Lai	100,00%	100,00%	Trồng cây cao su; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Chăn nuôi trâu, bò; Sản xuất phân bón NPK; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
73	Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampong Thom	Xã Boeung Lavea, huyện Santuk, tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia	66,62%	100,00%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mù cao su
74	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú	Khu phố Bàu Ké, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước	45,38%	91,00%	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Trồng cây cao su; Xây dựng nhà các loại
75	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cao su Bình Long	Áp 3A, xã Minh Hưng, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước	57,09%	78,89%	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
76	Công ty Cổ phần Cao su Yên Bái	Thôn 2, xã Tân Thịnh, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái	99,79%	100,00%	Trồng cây cao su và sơ chế mù cao su
77	Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Lào Cai	Số nhà 186, đường Hoàng Liên, phường Cốc Lếu, TP. Lào Cai, tỉnh Lào Cai	89,15%	100,00%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mù cao su
78	Công ty Cổ phần Cao su Krông Buk Ratanakiri	Xã Ea Hồ, huyện Krông Buk, tỉnh Đăk Lăk	100,00%	100,00%	Đầu tư, chăm sóc, chế biến, tiêu thụ cao su; Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng dân dụng; Mua bán xuất nhập khẩu cao su

Stt	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
79	Công ty Cổ phần Cao su Chư Prông Stung Treng	Xã Ia Drăng, huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai	99,86%	99,86%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mù cao su
80	Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Kratie	Số 33, Tò 26, khu phố 2, thị trấn Dầu Tiếng, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương	95,00%	95,00%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mù cao su
81	Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Campuchia	Khu phố 2, thị trấn Dầu Tiếng, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương	97,99%	97,99%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mù cao su
82	Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Cao su Đồng Nai	Đường số 7, KCN Long Khánh, xã Bình Lộc, thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai	69,00%	69,00%	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác; Khai thác gỗ; Cửa, xe, bảo gỗ và bảo quản gỗ; Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế
83	Công ty TNHH Phát triển Cao su C.R.C.K	Xã Don Cam Pech, huyện San Dan, Tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia	100,00%	100,00%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mù cao su
84	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Tân Bình	Xã Tân Bình, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương	59,64%	95,00%	Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp; Kinh doanh nhà ở, cho thuê văn phòng, nhà xưởng, nhà kho, bến bãi
85	Công ty Cổ phần VRG Khai Hoàn	Ấp Cầu Sắt, xã Lai Hưng, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương	51,04%	51,04%	Sản xuất gang tay y tế các loại
86	Công ty TNHH Cao su Bolikhamxay Hà Tĩnh	Tỉnh Bolikhamxay, nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào	100,00%	100,00%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mù cao su
87	Công ty TNHH Phát triển Cao su Tây Ninh Siem Riệp	Xã Trapeang Prasat, huyện Trapeang Prasat, tỉnh Oddar Mean Cheay, Vương quốc Campuchia	60,00%	100,00%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mù cao su
88	Công ty TNHH MTV VRG Oudomxay	Tỉnh Oudomxay, nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào	100,00%	100,00%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mù cao su
89	Công ty TNHH VKETI	Tỉnh Kratie, Vương quốc Campuchia	100,00%	100,00%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mù cao su
90	Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Lai Châu	Khu 2, thị trấn Than Uyên, huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu	99,98%	100,00%	Trồng cây cao su; Xây dựng nhà các loại; Khai thác quặng kim loại quý hiếm
91	Công ty TNHH Cao su Ea H'leo BM	Tỉnh Ratanakiri, Vương quốc Campuchia	100,00%	100,00%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mù cao su
92	Công ty TNHH Cao su Phước Hòa Đắk Lắk	138 Hùng Vương, thị trấn Ea Súp, huyện Ea Súp, tỉnh Đắk Lắk	66,62%	100,00%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mù cao su
93	Công ty Cổ phần Cao su Mường Nhé Điện Biên	Bản Mường Nhé, xã Mường Nhé, huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên	100,00%	100,00%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mù cao su
94	Công ty TNHH MTV Cao su Qua Van	Tỉnh Salavan, nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào	100,00%	100,00%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mù cao su

Stt	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
95	Công ty Cổ phần Xuất khẩu Cao su VRG Nhật Bản	269A Nguyễn Trọng Tuyển, phường 10, quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	Bán buôn cao su
96	Công ty Cổ phần Gỗ Lộc Ninh	Đường Điện Biên Phủ, Khu phố Ninh Thuận, thị trấn Lộc Ninh, huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước	68,17%	68,17%	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ; Khai thác gỗ; Sản xuất gỗ
97	Công ty TNHH Cao su & Lâm nghiệp Phước Hòa - Đắk Lắk	Thôn 2, Xã Ia Jloi, huyện Ea Súp, tỉnh Đắk Lắk	60,22%	90,40%	Trồng cây ăn quả; Chế biến và bảo quản rau quả; Trồng cây cao su; Sản xuất sản phẩm khác từ cao su
98	Công ty TNHH Sản xuất Gỗ cao su Kon Tum	Thôn 01, Xã Đắk La, Huyện Đắk Hà, Tỉnh Kon Tum	51,00%	51,00%	Khai thác gỗ và lâm sản khác; thu nhặt sản phẩm từ rừng; Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ.
99	Công ty Cổ phần Thanh phố Nội thất Việt Nam	Tòa nhà U&I, số 158, đường Ngô Gia Tự, Phường Chánh Nghĩa, Thành phố Thủ Dầu Một, Bình Dương, Việt Nam.	33,97%	51,00%	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, kim loại;

CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

Tại ngày 31/12/2023, Tập đoàn có mười lăm (15) Công ty liên kết, liên doanh như sau:

Stt	Tên công ty liên kết, liên doanh	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty Cổ phần Thống Nhất	KCN Bàu Xéo, xã Sông Trầu, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai	36,07%	36,07%	Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp; kinh doanh điện, nước sạch; dịch vụ xử lý nước thải
2	Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và KCN Cao su Việt Nam	165 Bạch Đằng, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương	36,25%	39,11%	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và kinh doanh KCN; Xây dựng nhà ở, căn hộ, văn phòng; Khai thác và chế biến các loại khoáng sản; cho thuê đất, kho bãi, văn phòng, nhà ở, bãi đỗ xe
3	Công ty TNHH Nghiên cứu Khoa học & SXTN Cao su Visorutex	Số 8 Trần Quý Khoách, quận 1, TP. Hồ Chí Minh	27,78%	27,78%	Trồng, khai thác, chế biến và xuất khẩu cao su
4	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cơ sở Hạ tầng Bình Phước	Áp Hòa Vinh, xã Thành Tâm, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước	29,17%	29,17%	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Bán buôn tổng hợp
5	Công ty Cổ phần Kinh doanh BOT Đường ĐT.741	Km 72+000, đường ĐT.741, ấp Thuận Hải, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước	16,93%	20,54%	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
6	Công ty Cổ phần gỗ MDF VRG Dongwha	Lô G, Khu công nghiệp Minh Hưng III, xã Minh Hưng, huyện Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước	49,00%	49,00%	Trồng rừng, khai thác, chế biến gỗ, dăm nguyên liệu; Sản xuất, kinh doanh gỗ nhân tạo MDF, hóa chất phục vụ ngành gỗ
7	Công ty Cổ phần Cao su Thành phố Hồ Chí Minh	Số 636 đường Võ Văn Kiệt, phường 1, quận 5, TP. Hồ Chí Minh	27,14%	27,14%	Khai hoang, trồng mới, chăm sóc, khai thác, chế biến và mua bán các sản phẩm từ cây cao su; sản xuất mua bán, chế biến nông lâm sản xuất khẩu
8	Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	Lô B3,1 KCN Tây Bắc Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh	48,85%	48,85%	Sản xuất và mua bán sản phẩm cao su; Băng tải, dây curroie, cao su nguyên liệu, sản phẩm cao su kỹ thuật
9	Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai	Đường số 1, ấp Trung Tâm, xã Xuân Lập, thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai	26,91%	31,13%	Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; Sản xuất vật liệu xây dựng: Bê tông tươi, bê tông nhựa nóng, ống cống, cầu kiện bê tông đúc sẵn; Trồng, khai thác, chế biến

Stt	Tên công ty liên kết, liên doanh	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
10	Công ty Cổ phần Lộc Thịnh	KCN Nhơn Trạch 2, Lộc Khang, xã Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	32,59%	32,59%	và mua bán sản phẩm cây nông nghiệp và công nghiệp Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình giao thông; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Đầu tư xây dựng hạ tầng khu công nghiệp
11	Công ty Cổ phần Chi sợi Cao su V.R.G SA DO	Lô K5, K6, K7 Đường N9A, KCN Dầu Giây, xã Bàu Hàm 2, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai	49,06%	49,06%	Sản xuất sợi nhân tạo, sản xuất sản phẩm khác từ cao su Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
12	Công ty TNHH Đô thị và Công nghiệp Nam Tân Uyên	Văn phòng Nông trường Long Thành, Khu 13, xã Long Đức, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	8,46%	20,00%	Khai thác gỗ; Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện
13	Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Cao su Chư Păh	Khu Công nghiệp Ia Khươl, thôn Tân Lập, xã Ia Khươl, huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai	34,32%	34,32%	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón; Thoát nước và xử lý nước thải Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng
14	Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Việt Mỹ Hà Tĩnh	Số 16 Võ Liêm Sơn, TP. Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh	36,00%	36,00%	Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến cao su tại Lào
15	Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Việt Lào	Khu phố 3, thị trấn Dầu Tiếng, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương	49,00%	49,00%	
16	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển VRG Long Thành	Lô E, KCN Lộc An, Bình Sơn, xã Bình Sơn, huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai	31,00%	31,00%	Kinh doanh cơ sở hạ tầng

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG NĂM TÀI CHÍNH

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp, thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Tập đoàn đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này, Tập đoàn đã áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết. Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được lập và trình bày theo hướng dẫn tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với ước tính, giả định đặt ra.

02. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Tập đoàn và Báo cáo tài chính của Công ty con do Công ty mẹ Tập đoàn kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cho cùng năm tài chính với Báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với chính sách kế toán của Tập đoàn. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của Công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tập đoàn và các Công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán đi khoản đầu tư ở Công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và các tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Tập đoàn và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2023 của các đơn vị tham gia hợp nhất bao gồm:

Stt	Tên công ty	Báo cáo tài chính tham gia hợp nhất
1	Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Báo cáo tài chính
2	Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	Báo cáo tài chính
3	Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	Báo cáo tài chính
4	Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	Báo cáo tài chính
5	Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	Báo cáo tài chính
6	Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	Báo cáo tài chính
7	Công ty TNHH MTV Cao su Nam Giang - Quảng Nam	Báo cáo tài chính
8	Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk	Báo cáo tài chính
9	Công ty TNHH MTV Cao su Eah Leo	Báo cáo tài chính
10	Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Báo cáo tài chính
11	Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Báo cáo tài chính
12	Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	Báo cáo tài chính
13	Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	Báo cáo tài chính
14	Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	Báo cáo tài chính
15	Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	Báo cáo tài chính
16	Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị	Báo cáo tài chính
17	Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	Báo cáo tài chính
18	Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	Báo cáo tài chính
19	Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	Báo cáo tài chính
20	Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê - Hà Tĩnh	Báo cáo tài chính
21	Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	Báo cáo tài chính
22	Viện Nghiên cứu Cao su	Báo cáo tài chính
23	Trung Tâm Y tế	Báo cáo tài chính
24	Tạp chí Cao su	Báo cáo tài chính
25	Trường Cao đẳng CN Cao su	Báo cáo tài chính
26	Công ty CP Thủy điện Geruco Sông Côn	Báo cáo tài chính
27	Công ty CP VRG - Bảo Lộc	Báo cáo tài chính

Stt	Tên công ty	Báo cáo tài chính tham gia hợp nhất
28	Công ty CP VRG - Đăk Nông	Báo cáo tài chính
29	Công ty CP Công nghiệp XNK Cao su	Báo cáo tài chính hợp nhất
30	Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi Sao Geru	Báo cáo tài chính
31	Công ty CP Gỗ MDF Quảng Trị	Báo cáo tài chính
32	Công ty CP Cao su Phước Hòa	Báo cáo tài chính
33	Công ty CP Cao su Việt Lào	Báo cáo tài chính hợp nhất
34	Công ty CP Cao su Hòa Bình	Báo cáo tài chính
35	Công ty CP Cao su Hàng Gòn	Báo cáo tài chính
36	Công ty CP Cao su Quasa Geruco	Báo cáo tài chính hợp nhất
37	Công ty CP TMDV Du lịch Cao su	Báo cáo tài chính tổng hợp
38	Công ty CP KCN Nam Tân Uyên	Báo cáo tài chính
39	Công ty CP Chế biến gỗ Thuận An	Báo cáo tài chính
40	Công ty CP Gỗ Dầu Tiếng	Báo cáo tài chính
41	Công ty CP DLTM & KS Hưng Yên	Báo cáo tài chính
42	Công ty CP Cơ khí Cao su	Báo cáo tài chính
43	Công ty CP Cao su Đồng Phú	Báo cáo tài chính tổng hợp
44	Công ty CP Cao su Tây Ninh	Báo cáo tài chính
45	Công ty CP Cao su Sơn La	Báo cáo tài chính
46	Công ty CP Cao su Điện Biên	Báo cáo tài chính
47	Công ty CP Cao su Lai Châu	Báo cáo tài chính
48	Công ty CP Cao su Sa Thầy	Báo cáo tài chính
49	Công ty CP ĐTPT Cao su Nghệ An	Báo cáo tài chính
50	Công ty CP Cao su Tân Biên Kampongthom	Báo cáo tài chính hợp nhất
51	Công ty CP Cao su Bà Rịa	Báo cáo tài chính
52	Công ty CP Cao su Phú Riềng Kratie	Báo cáo tài chính
53	Công ty CP VRG - Phú Yên	Báo cáo tài chính
54	Công ty CP Cao su Tân Biên	Báo cáo tài chính
55	Công ty CP KCN Dầu Giây	Báo cáo tài chính
56	Công ty CP KCN Long Khánh	Báo cáo tài chính
57	Công ty CP Cao su Hà Giang	Báo cáo tài chính
58	Công ty CP Cao su Trường Phát	Báo cáo tài chính
59	Công ty CP Cao su Đồng Phú Kratie	Báo cáo tài chính hợp nhất
60	Công ty CP Cao su Đồng Nai Kratie	Báo cáo tài chính hợp nhất
61	Công ty CP Thủy Điện VRG Ngọc Linh	Báo cáo tài chính

STT	Tên công ty	Báo cáo tài chính tham gia hợp nhất
62	Công ty CP Cao su Kỹ Thuật Đồng Phú	Báo cáo tài chính
63	Công ty CP Cao su Bảo Lâm	Báo cáo tài chính
64	Công ty CP KCN An Điền	Báo cáo tài chính
65	Công ty CP Gỗ MDF VRG Kiên Giang	Báo cáo tài chính
66	Công ty CP ĐTXD Cao su Phú Thịnh	Báo cáo tài chính
67	Công ty CP CB XNK Gỗ Tây Ninh	Báo cáo tài chính
68	Công ty CP Cơ khí Vận tải CS Dầu Tiếng	Báo cáo tài chính
69	Công ty CP Phân bón TM Phú Thịnh	Báo cáo tài chính
70	Công ty CP Cao su Lai Châu II	Báo cáo tài chính
71	Công ty Cp Cao su Bà Rịa Kampongthom	Báo cáo tài chính hợp nhất
72	Công ty CP CS Chur sê Kampongthom	Báo cáo tài chính hợp nhất
73	Công ty CP CS Mang Yang Ratanakiri	Báo cáo tài chính hợp nhất
74	Công ty TNHH PT Cao su Phước Hòa Kampongthom	Báo cáo tài chính chuyển đổi
75	Công ty CP KCN Bắc Đồng Phú	Báo cáo tài chính
76	Công ty CP KCN Cao su Bình Long	Báo cáo tài chính
77	Công ty CP Cao su Yên Bái	Báo cáo tài chính
78	Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Lào Cai	Báo cáo tài chính
79	Công ty CP Cao su KrôngBuk Ratanakiri	Báo cáo tài chính hợp nhất
80	Công ty CP CS Chur Prông Strung Cheng	Báo cáo tài chính hợp nhất
81	Công ty CP CS Dầu Tiếng Kratie	Báo cáo tài chính hợp nhất
82	Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Campuchia	Báo cáo tài chính hợp nhất
83	Công ty CP Chế biến Gỗ Cao su Đồng Nai	Báo cáo tài chính
84	Công ty TNHH Phát Triển Cao Su CRCK - Chur Păh	Báo cáo tài chính chuyển đổi
85	Công ty CP KCN Tân Bình	Báo cáo tài chính
86	Công ty CP VRG - Khai Hoàn	Báo cáo tài chính
87	Công ty TNHH Cao su Hà Tĩnh - Bolikhamxai	Báo cáo tài chính chuyển đổi
88	Công ty TNHH PTCS Tây Ninh - Siêm Riệp	Báo cáo tài chính chuyển đổi
89	Công ty TNHH MTV VRG Oudomxay	Báo cáo tài chính chuyển đổi
90	Công ty TNHH Vketi	Báo cáo tài chính chuyển đổi
91	Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Lai Châu	Báo cáo tài chính
92	Công ty TNHH Eahleo - BM	Báo cáo tài chính chuyển đổi

STT	Tên công ty	Báo cáo tài chính tham gia hợp nhất
93	Công ty TNHH Phước Hòa - Đắk Lắk	Báo cáo tài chính
94	Công ty CP Cao su Điện Biên - Mường Nhé	Báo cáo tài chính
95	Công ty TNHH MTV Cao su Qua Van - Quảng Trị	Báo cáo tài chính chuyển đổi
96	Công ty CP xuất khẩu cao su VRG Nhật Bản	Báo cáo tài chính
97	Công ty Cổ phần Gỗ Lộc Ninh	Báo cáo tài chính
98	Công ty TNHH Cao su và Lâm nghiệp Phước Hòa Đắk Lắk	Báo cáo tài chính
99	Công ty TNHH Sản xuất Gỗ Cao su Kon Tum	Báo cáo tài chính
100	Công ty Cổ phần Thanh phố Nội thất Việt Nam	Báo cáo tài chính
101	Công ty CP Thống Nhất	Báo cáo tài chính
102	Công ty CP Phát triển Đô thị và KCN Cao su Việt Nam	Báo cáo tài chính
103	Công ty TNHH Nghiên cứu Khoa học và SXTN Cao su Visorutex	Báo cáo tài chính
104	Công ty CP ĐTXD CSHT Bình Phước	Báo cáo tài chính
105	Công ty CP KD BOT Đường ĐT.741	Báo cáo tài chính
106	Công ty CP Gỗ MDF VRG ĐÔNG WHA	Báo cáo tài chính
107	Công ty CP Cao su TP. Hồ Chí Minh	Báo cáo tài chính
108	Công ty CP Cao su Bến Thành	Báo cáo tài chính
109	Công ty CP Xây dựng Cao su Đồng Nai	Báo cáo tài chính hợp nhất
110	Công ty CP Lộc Thịnh	Báo cáo tài chính
111	Công ty CP Chi sợi Cao su VRG Sa do	Báo cáo tài chính
112	Công ty CP Chế biến Gỗ Cao su Chư Păh	Báo cáo tài chính
113	Công ty CP Phát triển Nông nghiệp Việt Mỹ Hà Tĩnh	Báo cáo tài chính
114	Công ty TNHH Công nghiệp và Đầu tư Nam Tân Uyên	Báo cáo tài chính
115	Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Việt Lào	Báo cáo tài chính

03. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

a) Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm :

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

b) Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

04. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) được xác định như sau:

- Là lãi suất ngân hàng thương mại cho vay đang áp dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm giao dịch;
- Trường hợp không xác định được lãi suất ngân hàng thương mại cho vay nêu trên thì lãi suất thực tế là lãi suất Tập đoàn có thể đi vay dưới hình thức phát hành công cụ nợ không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (như phát hành trái phiếu thường không có quyền chuyển đổi hoặc vay bằng khế ước thông thường) trong điều kiện sản xuất, kinh doanh đang diễn ra bình thường.

05. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Tập đoàn được quản lý và hạch toán như tiền của Tập đoàn.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

06. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong năm. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

- Dự phòng chung: được trích lập bằng 0,75% tổng giá trị số dư nợ cho vay được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 tại ngày 30 tháng 11 hàng năm
- Tập đoàn phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo Quyết định số 22/VBHN-NHNN ngày 04 tháng 06 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng.
 - Ngoài ra, theo Công văn số 1687/NHNN-TCKT ngày 20/03/2015 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các khoản cho vay khách hàng cũng được phân loại thành: Nợ trong hạn và Nợ quá hạn dựa vào trạng thái của một khoản vay theo hợp đồng tín dụng hoặc các phụ lục gia hạn, điều chỉnh kỳ hạn nợ.
 - Hoạt động repo cổ phiếu được ghi nhận như một khoản phải thu về cho vay khách hàng, dự phòng rủi ro tín dụng trong lĩnh vực repo được Tập đoàn xác định căn cứ vào giá trị thuần của cổ phiếu repo tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

08. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

09. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về "sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định" của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| • Nhà cửa, vật kiến trúc | 08 - 25 năm |
| • Máy móc, thiết bị | 06 - 10 năm |
| • Phương tiện vận tải | 05 - 08 năm |
| • Thiết bị văn phòng | 03 - 05 năm |
| • Các tài sản khác | 08 - 20 năm |
| • Phần mềm quản lý | 02 - 20 năm |

Riêng khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCĐN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp, Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27/4/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau:

<u>Năm khai thác</u>	<u>Tỷ lệ khấu hao (%)</u>	<u>Năm khai thác</u>	<u>Tỷ lệ khấu hao (%)</u>
Năm thứ 1	2,50	Năm thứ 11	7,00
Năm thứ 2	2,80	Năm thứ 12	6,60
Năm thứ 3	3,50	Năm thứ 13	6,20
Năm thứ 4	4,40	Năm thứ 14	5,90

<u>Năm khai thác</u>	<u>Tỷ lệ khấu hao (%)</u>	<u>Năm khai thác</u>	<u>Tỷ lệ khấu hao (%)</u>
Năm thứ 5	4,80	Năm thứ 15	5,50
Năm thứ 6	5,40	Năm thứ 16	5,40
Năm thứ 7	5,40	Năm thứ 17	5,00
Năm thứ 8	5,10	Năm thứ 18	5,50
Năm thứ 9	5,10	Năm thứ 19	5,20
Năm thứ 10	5,00		

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư (BĐSDT) được ghi nhận là tài sản phải thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai; và
- Nguyên giá phải được xác định một cách đáng tin cậy.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

BĐSDT cho thuê hoạt động được trích khấu hao và ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong kỳ (kể cả trong thời gian ngừng cho thuê). Tập đoàn dựa vào các bất động sản chủ sở hữu sử dụng cùng loại để ước tính thời gian trích khấu hao và xác định phương pháp khấu hao của BĐSDT.

Khấu hao BĐSDT được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

<u>Nhóm tài sản</u>	<u>Số năm khấu hao</u>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
- Quyền sử dụng đất	Theo thời hạn quyền sử dụng đất

BĐSDT nắm giữ chờ tăng giá Tập đoàn không trích khấu hao. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy BĐSDT bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì Tập đoàn đánh giá giảm nguyên giá BĐSDT và ghi nhận khoản tổn thất vào giá vốn hàng bán (tương tự như việc lập dự phòng đối với hàng hóa bất động sản).

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công

ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối năm khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Tập đoàn tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

12. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối năm khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng;

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; Khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; Và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: Khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

Doanh thu chưa thực hiện không bao gồm:

- Tiền nhận trước của người mua mà doanh nghiệp chưa cung cấp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ;
- Doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Từng kỳ kế toán, doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu trong kỳ.

17. Chuyển đổi Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty con có cơ sở ở nước ngoài được chuyển đổi theo Chuẩn mực kế toán số 10 ban hành công bố theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BCT ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và hướng dẫn chuyển đổi theo Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện 16 Chuẩn mực kế toán. Trong đó:

- Tài sản và nợ phải trả (các khoản mục tiền tệ và phi tiền tệ) của cơ sở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá tại ngày 31/12/2023 của Ngân hàng giao dịch;
- Các khoản mục về doanh thu, thu nhập khác và chi phí quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày giao dịch của Ngân hàng nơi Công ty con thường xuyên giao dịch;
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi Báo cáo tài chính được phân loại như là vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp và phản ánh trên chi tiêu chênh lệch tỷ giá hối đoái;
- Các chỉ tiêu thuộc vốn chủ sở hữu được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch theo từng lần góp vốn của Công ty mẹ. Chênh lệch do chuyển đổi vốn chủ sở hữu, chênh lệch giữa tổng tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo được ghi nhận là chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đơn vị tiền tệ nước ngoài sang VND.

18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được Tập đoàn ghi nhận tương ứng phần lợi ích của Tập đoàn tại Công ty con tại ngày kết thúc năm tài chính.

Cổ phiếu quỹ được Tập đoàn ghi nhận tương ứng phần lợi ích của Tập đoàn tại Công ty con tại ngày kết thúc năm tài chính.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi Báo cáo tài chính và chênh lệch tỷ giá phát sinh trong thời gian xây dựng cơ bản.

Quỹ đầu tư phát triển được hình thành từ lợi nhuận sau thuế của các Công ty. Công ty quản lý và sử dụng các quỹ này theo đúng điều lệ và các quy định hiện hành có liên quan.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của Pháp luật Việt Nam.

Nguồn vốn đầu tư XDCB được hình thành từ nguồn lợi nhuận mà cơ quan có thẩm quyền để lại cho Tập đoàn với mục đích để đầu tư dài hạn theo kế hoạch.

Quỹ hỗ trợ, sắp xếp doanh nghiệp được hình thành từ nguồn thu bán phần vốn Nhà nước tại các đơn vị thành viên trực thuộc Tập đoàn trước đây. Hiện nay, Tập đoàn tạm thời được quản lý, sử dụng Quỹ theo quy định tại Thông tư số 10/2013/TT-BTC ngày 18/01/2013 của Bộ Tài Chính về quản lý và sử dụng quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại các Công ty mẹ của Tập đoàn kinh tế, Tổng Công ty Nhà nước, Công mẹ trong tổ hợp Công ty mẹ, công ty con.

19. Các nghiệp vụ quy đổi ngoại tệ

Đối với doanh nghiệp không phải tổ chức tín dụng:

Đối với Công ty mẹ và các Công ty tại Việt Nam

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản người mua trả tiền trước và trả trước cho người bán, doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân của các Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả kinh doanh của năm tài chính.

Đối với Công ty con tại nước ngoài

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả) có gốc ngoại tệ cuối năm liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán. Khi kết thúc quá trình đầu tư xây dựng, toàn bộ chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh được phân bổ dần vào chi phí tài chính hoặc doanh thu tài chính của các kỳ hoạt động kinh doanh tiếp theo với thời gian không quá 5 năm.

Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và quy đổi đối với tổ chức tín dụng:

Theo hệ thống kế toán của các tổ chức tín dụng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập

Bảng cân đối kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của tổ chức tín dụng được hạch toán bằng VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh thông qua giao dịch mua bán ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản kinh doanh ngoại tệ được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và lợi nhuận để lại. Chênh lệch tỷ giá do quy đổi các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ khác sang VND được xử lý vào doanh số của các khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán vào ngày lập Báo cáo tài chính.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu chỉ được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng chắc chắn nhận được các lợi ích kinh tế. Các điều kiện để ghi nhận doanh thu được Tập đoàn áp dụng cụ thể như sau:

a. Doanh thu kinh doanh cơ sở hạ tầng

Doanh thu kinh doanh cơ sở hạ tầng được quyền lựa chọn hạch toán 1 lần khi thời gian cho thuê chiếm trên 90% thời gian sử dụng hữu ích của lô đất cho thuê thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và Tập đoàn không có nghĩa vụ phải trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức;
- Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê đất;
- Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản đã chuyển giao cho bên đi thuê;
- Tập đoàn ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

Với các lô đất cho thuê không thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu một lần, thực hiện phân bổ doanh thu nhận trước thành nhiều kỳ phù hợp với thời gian cho thuê.

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động là khoản tiền thu nhập từ cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

d. Doanh thu hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Tập đoàn tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

e. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu được ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

f. Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Tập đoàn ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Tập đoàn không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Tập đoàn không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính dựa trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ phải thu, phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hoặc nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi các khoản thuế đó liên quan trực tiếp đến khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và nợ phải trả thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, khi tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được quản lý cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuận.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

a. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được

xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

b. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
01. Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	155.226.245.100	125.321.201.333
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.121.727.473.354	2.399.649.450.557
- Các khoản tương đương tiền	3.400.953.011.317	1.845.321.892.632
Cộng	<u>5.677.906.729.771</u>	<u>4.370.292.544.522</u>

02. Đầu tư tài chính

02.1. Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty Cổ phần Địa ốc MB	1.095.397.161	-	1.095.397.161	1.095.397.161	-	1.095.397.161
Công ty Cổ phần Công nghiệp mới Kim Tụ Tháp (OTC)	68.237.000	(68.237.000)	-	68.237.000	(68.237.000)	-
Cộng	1.163.634.161	(68.237.000)	1.095.397.161	1.163.634.161	(68.237.000)	1.095.397.161

	31/12/2023			31/12/2022		
	Giá gốc	Điều chỉnh theo phương pháp VCSH	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Điều chỉnh theo phương pháp VCSH	Giá trị hợp lý
02.2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	2.028.396.287.412	169.875.072.603	2.198.271.360.015	1.995.367.727.159	436.019.846.374	2.431.387.573.533
Công ty Cổ phần Thống Nhất	48.139.152.723	27.844.944.524	75.984.097.247	48.139.152.723	40.263.906.391	88.403.059.114
Công ty TNHH Nghiên cứu Khoa học & SXTN Cao su Visorutex	8.749.737.281	(3.423.149.899)	5.326.587.382	8.749.737.281	(3.423.149.899)	5.326.587.382
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cơ sở Hạ tầng Bình Phước	58.397.844.479	38.447.195.668	96.845.040.147	58.397.844.479	36.005.794.005	94.403.638.484
Công ty Cổ phần Kinh doanh BOT Đường	26.350.000.000	27.324.174.492	53.674.174.492	26.350.000.000	27.399.152.913	53.749.152.913
Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG - Dongwha	1.004.392.840.663	128.076.493.206	1.132.469.333.869	1.004.392.840.663	422.407.643.319	1.426.800.483.982
Công ty Cổ phần Cao su Thành phố Hồ Chí Minh	95.141.495.684	(73.350.099.436)	21.791.396.248	95.141.496.684	(68.647.069.116)	26.494.427.568
Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	57.440.573.000	43.821.960.875	101.262.533.875	57.440.573.000	44.074.436.858	101.515.009.858
Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai	9.768.852.055	(2.629.180.099)	7.139.671.956	9.768.852.055	(2.113.987.179)	7.654.864.876
Công ty Cổ phần Lộc Thịnh	36.000.000.000	1.821.634.315	37.821.634.315	36.000.000.000	1.315.254.010	37.315.254.010
Công ty Cổ phần Phú Việt Tín	-	-	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Chi sợi Cao su V.R.G SA DO	150.850.230.247	(221.441.509.554)	(70.591.279.307)	150.850.230.247	(200.535.179.536)	(49.684.949.289)
Công ty Cổ phần Lộc Khang	-	-	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Cao su Chư Păh	8.086.578.953	(1.245.526.795)	6.841.052.158	8.086.578.953	(1.450.401.097)	6.636.177.856
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Việt Mỹ Hà Tĩnh	4.176.773.239	(257.064.767)	3.919.708.472	4.176.773.239	(257.064.767)	3.919.708.472
Công ty TNHH Đô thị và Công nghiệp Nam Tân Uyên	80.000.000.000	15.684.994	80.015.684.994	80.000.000.000	15.684.994	80.015.684.994
Công ty cổ phần cao su Dầu Tiếng Việt Lào	368.345.953.553	48.310.603.710	416.656.557.263	368.345.953.553	35.368.891.452	403.714.845.005
Công ty CP Phát triển Đô thị và KCN Cao su Việt Nam	39.527.694.282	156.558.911.368	196.086.605.650	39.527.694.282	105.595.934.026	145.123.628.308
Công ty Đầu tư Phát triển VRG Long Thành	33.028.561.253	-	33.028.561.253	-	-	-

	31/12/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
02. Đầu tư tài chính (Tiếp theo)						
02.3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	360.702.878.861	(46.076.598.700)	314.626.280.161	393.731.440.114	(50.380.358.133)	339.570.463.662
Công ty CP Vũng Tàu Intourco	3.850.000.000	(215.512.850)	3.634.487.150	3.850.000.000	(326.439.295)	3.523.560.705
Công ty CP EVN Quốc Tế	44.118.073.392	-	44.118.073.392	44.118.073.392	-	44.118.073.392
Công ty CP Du lịch Sài Gòn Đông Hà	13.877.341.956	(7.784.515.153)	6.092.826.803	13.877.341.956	(7.784.515.153)	6.092.826.803
Công ty CP Điện Việt Lào	79.567.924.335	-	79.567.924.335	79.567.924.335	-	79.567.924.335
Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP	24.418.782.000	(3.798.477.200)	20.620.304.800	24.418.782.000	(8.131.454.406)	16.287.327.594
Công ty CP Đầu tư XD & XNK Cao su	1.500.000.000	(1.116.653.096)	383.346.904	1.500.000.000	(1.116.653.096)	383.346.904
Công ty CP BOT QL13 An Lộc-Hoa Lư	23.082.813.181	(23.082.813.181)	-	23.082.813.181	(23.082.813.181)	-
Công ty CP Đầu tư Vĩnh Sơn	51.808.000.000	(9.546.693.319)	42.261.306.681	51.808.000.000	(9.406.549.101)	38.620.832.580
Công ty CP Vi sinh Việt Mỹ	4.176.773.239	(531.933.901)	3.644.839.338	4.176.773.239	(531.933.901)	3.644.839.338
Công ty CP Địa Ốc MB	600.000.000	-	600.000.000	600.000.000	-	600.000.000
Công ty CP Mía đường Thanh Hóa	4.897.408.624	-	4.897.408.624	4.897.408.624	-	4.897.408.624
Công ty CP Tuấn Lộc Quảng Trị	3.000.000.000	-	3.000.000.000	3.000.000.000	-	3.000.000.000
Công ty CP CB Gỗ XK Địa ốc Cao su	303.998.714	-	303.998.714	303.998.714	-	303.998.714
Công ty Cổ phần Phú Việt Tin	12.500.000.000	-	12.500.000.000	12.500.000.000	-	12.500.000.000
Công ty CP Đầu tư Sài Gòn VRG	91.001.763.420	-	91.001.763.420	91.001.763.420	-	91.001.763.420
Công ty CP Phân vi sinh Quảng Trị	2.000.000.000	-	2.000.000.000	2.000.000.000	-	2.000.000.000
Công ty Đầu tư Phát triển VRG Long Thành	-	-	-	33.028.561.253	-	33.028.561.253

**02.4. Đầu tư nắm giữ
đến ngày đáo hạn**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Ngắn hạn	11.225.965.042.940	11.225.965.042.940	11.210.544.080.807	11.210.544.080.807
Tiền gửi có kỳ hạn	11.225.965.042.940	11.225.965.042.940	11.210.544.080.807	11.210.544.080.807
Trái phiếu	0	-	-	-
b. Dài hạn	474.799.993.918	474.799.993.918	52.250.000.000	52.250.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	442.799.993.918	442.799.993.918	16.880.000.000	16.880.000.000
Trái phiếu	32.000.000.000	32.000.000.000	35.370.000.000	35.370.000.000

03. Phải thu khách hàng

03.1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2023	01/01/2023
Phải thu khách hàng mua mù cao su nội địa	383.617.578.310	353.421.413.586
Phải thu khách hàng mua mù cao su xuất khẩu	211.548.293.065	263.359.668.752
Phải thu khách hàng về hoạt động gia công chế biến mù cao su, pallet, sản xuất các sản phẩm từ gỗ	395.702.503.142	432.810.134.385
Phải thu khách hàng về hoạt động sản xuất kinh doanh điện năng	160.479.249.833	121.373.017.909
Phải thu khách hàng mua cây cao su thanh lý, gẫy đổ	2.573.936.710	23.695.968.920
Phải thu khách hàng về bán, chuyển giao và lắp đặt công trình cơ khí, máy móc thiết bị	53.268.276.220	39.895.106.931
Phải thu khách hàng về hoạt động tư vấn, giám sát và các dịch vụ thẩm định trong xây lắp công trình	942.045.250	1.032.270.250
Phải thu khách hàng về hoạt động chuyển nhượng bất động sản	4.166.068	4.166.068
Phải thu về khách hàng thuê hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư	44.755.217.323	47.189.011.371
Phải thu khách hàng hoạt động cho thuê tài sản	4.500.000	168.136.364
Phải thu khách hàng về mua bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ khác	86.015.345.771	158.109.304.086
Cộng	1.338.911.111.692	1.441.058.198.622

04. Trả trước cho người bán

04.1. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Trả trước người bán về hàng hóa nội địa	47.541.930.363	23.277.857.029
Trả trước người bán về hàng hóa nhập khẩu	37.282.279.426	32.613.055.290
Trả trước người bán về thi công, xây lắp công trình xây dựng	43.018.496.089	222.163.146.874
Trả trước người bán về dịch vụ nội địa được cung cấp	266.721.376.831	59.527.073.409
Trả trước người bán khác	73.425.160.144	111.585.885.540
Cộng	467.989.242.853	449.167.018.142

04.2. Trả trước cho người bán dài hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Trả trước người bán về thi công, xây lắp công trình xây dựng	191.700.000	191.700.000
Trả trước người bán khác	851.808.697	2.857.884.972
Cộng	1.043.508.697	3.049.584.972

05. Phải thu về cho vay

05.1. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Cho vay tại các công ty thành viên trong Tập đoàn	519.124.000	2.855.480.160
Cho vay tại văn phòng Công ty mẹ Tập đoàn	7.529.125.001	7.529.125.001
Cộng	8.048.249.001	10.384.605.161

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
05.2. Phải thu về cho vay dài hạn		
Cho vay tại các công ty thành viên trong Tập đoàn	65.470.065.451	70.405.875.443
Cho vay tại Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam được sáp nhập	731.724.430.956	740.712.676.022
- Cho vay theo hình thức Repo cổ phiếu	51.546.359.215	51.546.359.215
- Cho vay khách hàng	680.178.071.741	689.166.316.807
Cộng	<u>797.194.496.407</u>	<u>811.118.551.465</u>
06.1 Phải thu ngắn hạn khác	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
- Lãi vay phải thu về cho vay	177.954.028.173	134.376.534.169
- Lãi dự thu	163.786.943.423	146.370.265.225
- Tạm ứng	114.673.998.411	100.739.072.584
- Cầm cố, ký quỹ, ký cược	44.832.919.162	31.073.394.440
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	34.392.191.313	23.277.516.126
- Phải thu người lao động	24.010.125.794	52.828.985.707
- Phải thu về các khoản bảo hiểm	7.377.128.066	12.451.428.849
- Phải thu về các khoản góp vốn hợp tác kinh doanh	15.804.405.087	19.692.510.735
- Phải thu ngắn hạn khác	744.910.094.754	530.568.457.135
Cộng	<u>1.327.741.834.183</u>	<u>1.051.378.164.970</u>
06.2 Phải thu dài hạn khác	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
- Lãi vay phải thu	11.810.876.616	12.162.499.359
- Tạm ứng	698.884.892	-
- Cầm cố, ký quỹ, ký cược	31.918.362.604	31.604.550.475
- Phải thu người lao động	-	177.983.310
- Phải thu về các khoản góp vốn hợp tác kinh doanh	30.626.877.996	46.930.431.622
- Phải thu dài hạn khác	145.932.582.370	187.303.863.699
Cộng	<u>220.987.584.478</u>	<u>278.179.328.465</u>
07. 01. Tài sản thiếu chờ xử lý	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
- Tiền	6.552.663.359	6.552.663.359
- Hàng tồn kho, gửi bán	14.284.625.308	11.473.109.733
- Tài sản cố định	4.468.222.704	4.468.222.704
- Tài sản khác	13.307.466.850	16.683.173.525
Cộng	<u>38.612.978.221</u>	<u>39.177.169.321</u>

07.02. Nợ xấu	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Phạm Duy Khương Công ty CP Chứng khoán Delta	28.471.341.389	3.114.530.588	28.471.341.389	3.114.530.588
Làng Biệt thự du lịch sinh thái Quận 9 Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su	14.000.000.000	-	14.000.000.000	-
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đông Bắc Công ty Cổ phần Chứng khoán Cao su	11.250.000.000	-	11.250.000.000	-
Công ty CP CB và XNK Thủy sản Đồng Tháp	11.100.000.000	-	11.100.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su Công ty TNHH SXTMDV Hữu Nghị	9.378.293.541	-	9.378.293.541	-
Công ty CP Chứng khoán Delta	9.184.524.709	-	9.184.524.709	-
Công ty CP Giấy Ưu Việt	8.956.471.270	-	8.956.471.270	-
Công ty Vật liệu Xây dựng Xây lắp Bộ thương mại	8.752.000.000	-	8.752.000.000	-
Đối tượng khác	7.843.792.484	-	7.843.792.484	-
Công ty TNHH MTV Thương mại Vận tải Duy Anh	5.984.360.000	-	5.984.360.000	-
Công ty CP Kết nối Tân Trung Thành	7.320.890.684	2.008.572.684	7.320.890.684	2.008.572.684
Công ty CP SX - XNK Lâm sản và hàng tiêu thụ Công nghiệp (UPEXIM)	5.007.361.732	-	5.007.361.732	-
Ông Đỗ Minh Tiến	4.461.820.597	-	4.461.820.597	-
Romi Spot	5.806.301.264	1.473.550.632	5.806.301.264	1.473.550.632
Công ty TNHH MTV Thủy Trâm	4.262.586.793	-	4.262.586.793	-
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Phúc Thịnh Kiên Giang	3.870.681.600	-	3.870.681.600	-
Phạm Duy Mai	4.454.245.322	622.806.500	4.454.245.322	622.806.500
Xí nghiệp tư doanh Hoàng Nam	3.829.122.900	-	3.829.122.900	-
Công ty TNHH Ngôi sao Mê Kông	4.346.605.839	1.207.603.526	4.346.605.839	1.207.603.526
Các khách hàng cho vay sáp nhập từ Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam (1)	2.531.929.310	-	2.531.929.310	-
Các khoản cho vay theo hình thức Repo cổ phiếu sáp nhập từ Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam (2)	2.382.064.541	-	2.382.064.541	-
Các đối tượng công nợ khác	2.179.391.892	-	2.179.391.892	-
	2.140.926.587	-	2.140.926.587	-
	681.188.071.741	341.294.714.856	688.916.316.807	346.744.790.922
	51.736.359.215	6.679.200.000	51.796.359.215	4.634.960.000
	161.924.690.903	25.548.167.131	104.188.327.979	6.567.888.711
Tổng cộng	1.062.363.834.313	381.949.145.917	1.012.415.716.455	366.374.703.563

(1) Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam ("RFC") đã sáp nhập vào Tập đoàn từ ngày 01/12/2015, số dư nợ gốc cho vay tại ngày 31/12/2023 với số tiền 732,9 tỷ VND bao gồm 181 đối tượng khách hàng cho vay, chi tiết một số thông tin liên quan:

	31/12/2023	01/01/2023
Tổng số dư nợ cho vay	732.924.430.956	740.712.676.022
Lãi dự thu (*)	2.040.276.494.911	1.941.047.945.842
Giá trị tài sản thế chấp trong các hợp đồng cho vay	1.441.543.902.861	1.449.882.002.861
+ Bất động sản, phương tiện vận tải, máy móc thiết bị	1.247.742.337.861	1.256.080.437.861
+ Tài sản cơ quan thi hành án đang giữ	2.206.740.000	2.206.740.000
+ Tài sản chưa đăng ký giao dịch đảm bảo	191.594.825.000	191.594.825.000

Tình trạng hồ sơ và phương án xử lý liên quan đến khoản cho vay này tại ngày 31/12/2023 bao gồm:

Tình trạng hồ sơ	Số hồ sơ	Số dư nợ	
		Nợ gốc	Nợ lãi
Hồ sơ đã khởi kiện, chuyển Tòa án	31	394.231.749.273	885.653.243.356
Hồ sơ tín dụng Tòa án đang thụ lý chưa có bản án	23	346.965.374.474	831.678.533.930
Hồ sơ tín dụng Tòa án đang thụ lý có bản án	4	12.334.454.598	48.443.446.396
Hồ sơ tín dụng Tòa án đã đình chỉ khởi kiện do hết hiệu lực - khởi kiện quyền đòi nợ	4	34.931.920.201	5.531.263.030
Hồ sơ tại cơ quan thi hành án	148	337.412.681.683	1.153.391.838.169
Hồ sơ tín dụng Tòa án đang thụ lý chưa có bản án	8	43.525.785.000	110.880.097.802
Hồ sơ đang thi hành án có TSTC (được thi hành)	45	283.209.808.055	680.467.541.447
Hồ sơ thi hành án không có tài sản thế chấp	95	10.677.088.628	362.044.198.920
Hồ sơ chưa khởi kiện	2	1.340.000.000	1.210.413.385
	181	732.984.430.956	2.040.255.494.910

(2) Chi tiết các hợp đồng cho vay Repo cổ phiếu

Khách hàng	Tài sản đảm bảo (cổ phần)	Số lượng cổ phiếu	Số dư nợ gốc tại 31/12/2023	Dự phòng tại 31/12/2023
Tô Đình Chiến	Công ty CP Thép Hưng Thịnh	1.650.000	16.496.910.403	16.496.910.403
Công ty CP Đầu tư Kiến Thịnh	Công ty CP Thép Hưng Thịnh	1.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000
Công ty CP Đầu tư Kiến Thịnh	Công ty CP Thép Hưng Thịnh	900.000	9.000.000.000	9.000.000.000
Vương Đáng	Công ty CP Thép Hưng Thịnh	100.000	307.528.611	307.528.611
Lê Thanh Nhã	Công ty CP Đầu tư Kiến Quân	1.200.000	5.500.000.000	5.500.000.000
Lê Thanh Nhã	Mã CK: HAG	506.000	13.431.920.201	6.752.720.201
			51.736.359.215	45.057.159.215

Đối với các khoản cho vay theo hình thức Repo cổ phiếu, toàn bộ số lượng cổ phiếu đã được chuyển quyền sở hữu cho RFC và Tập đoàn có quyền chuyển nhượng toàn bộ số lượng cổ phiếu này. Giá trị có thể thu hồi khoản cho vay được xác định theo giá trị hợp lý khoản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tại ngày 31/12/2023, 6 bộ hồ sơ repo cổ phiếu này đã được chuyển sang cơ quan cảnh sát điều tra, lãi dự thu tương ứng số dư nợ gốc là 8,866 tỷ đồng

08. Hàng tồn kho	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	1.719.194.184	-	16.208.052.550	-
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	467.211.041.834	-	223.069.952.103	(407.149.160)
Công cụ, dụng cụ trong kho	208.307.365.442	(407.149.160)	239.674.503.934	-
Chi phí SXKD dở dang	722.289.075.402	-	768.333.470.417	-
Thành phẩm tồn kho	1.796.436.038.787	(19.811.411.799)	2.529.550.298.355	(70.160.080.057)
Hàng hóa tồn kho	186.626.176.029	(7.237.496.663)	422.551.464.866	(28.890.894.085)
Hàng gửi đi bán	8.612.797.938	(34.865.443)	17.681.211.712	(34.865.443)
Hàng hóa bất động sản	13.745.601.075	-	13.745.601.075	-
Cộng	3.404.947.290.691	(27.490.923.065)	4.230.814.555.012	(99.492.988.745)

09. Chi phí trả trước

09.1. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
- Chi phí công cụ dụng cụ	14.509.813.374	16.828.764.782
- Chi phí sửa chữa	2.837.945.469	2.720.149.238
- Chi phí khác	72.513.648.396	44.554.643.599
Cộng	89.861.407.239	64.103.557.619

09.2. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2023	01/01/2023
- Chi phí công cụ dụng cụ	224.295.172.572	255.933.149.107
- Chi phí sửa chữa	154.571.595.774	165.126.077.147
- Chi phí đề tài nguồn quỹ KHCN	105.271.106	396.124.406
- Trả trước tiền thuê đất	2.664.401.216.958	2.753.787.313.818
- Chi phí hoa hồng môi giới	24.368.719.113	33.060.918.589
- Chi phí đền bù	103.019.155.706	112.858.613.416
- Chi phí khác	378.528.317.557	353.728.712.974
Cộng	3.549.289.448.786	3.674.890.909.457

10. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	01/01/2023	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	31/12/2023
Thuế giá trị gia tăng nội địa	68.752.335.184	807.010.624.087	(857.124.914.755)	18.638.044.516
Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu	-	101.688.553.276	(101.945.761.497)	(257.208.221)
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	281.792.430	4.974.870.240	(5.413.009.862)	(156.347.192)
Thuế tiêu thụ đặc biệt	13.536.234.549	1.368.942.229	(95.316.221)	14.809.860.557
Thuế thu nhập doanh nghiệp	250.809.519.623	709.529.245.133	(800.183.209.479)	160.155.555.277
Thuế tài nguyên	14.220.299.016	54.984.224.103	(54.550.864.679)	14.653.658.440
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	(127.329.414.735)	888.029.484.435	(888.106.694.223)	(127.406.624.523)
Thuế bảo vệ môi trường	1.243.025.835	12.935.626.701	(5.543.008.843)	8.635.643.693
Thuế môn bài	529.357.413	92.437.732	(629.245.145)	(7.450.000)
Thuế thu nhập cá nhân	9.568.014.910	94.581.179.258	(100.070.970.480)	4.078.223.688
Các loại thuế khác	41.951.875.398	104.066.756.928	(77.990.404.765)	68.028.227.561
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	(13.963.658.090)	19.635.169.221	(41.048.331.213)	(35.376.820.082)
Cộng	259.599.381.533	2.798.897.113.343	(2.932.701.731.162)	125.794.763.714

Trong đó:

Các khoản phải thu	393.113.031.454	417.660.172.459
Các khoản phải nộp	652.712.412.987	543.454.936.173

Ghi chú: Quyết toán thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



11. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Vườn cây kinh doanh	Tài sản cố định khác	Cộng
<i>Nguyên giá</i>							
Số dư đầu năm	12.349.855.034.346	6.256.243.983.794	2.045.122.672.088	282.515.869.706	31.280.443.835.485	99.919.228.060	52.314.100.623.478
- Mua trong kỳ	50.508.462.259	55.810.414.911	33.003.854.414	844.464.728	-	-	140.167.196.312
- Đầu tư XDCB hoàn thành	377.258.301.712	122.048.324.547	34.340.452.969	2.067.418.106	1.613.027.340.565	-	2.148.741.837.899
- Tăng khác	12.361.754.588	4.205.524.328	4.829.419.035	162.734.545	231.794.627.896	-	253.354.060.392
- Chênh lệch do chuyển đổi BCTC	29.953.922.206	9.480.951.637	6.191.414.614	(296.729.147)	386.562.704.846	4.139.655	431.896.403.811
- Tăng do phân loại lại	-	647.231.818	-	(647.231.819)	1	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(20.850.155.686)	(21.798.966.094)	(36.969.700.013)	(972.080.667)	(255.734.499.979)	(1.406.999.985)	(337.732.402.424)
- Giảm khác	(2.975.499.195)	(2.212.242.320)	(3.004.412.583)	-	(20.579.345.676)	(71.983.234)	(28.843.483.008)
Số dư cuối kỳ	12.796.111.820.230	6.424.425.222.621	2.083.513.700.524	283.674.445.452	33.235.514.663.138	98.444.384.496	54.921.684.236.460
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>							
Số dư đầu năm	6.821.483.246.155	4.009.014.758.588	1.419.337.788.365	247.014.623.555	5.883.171.348.862	72.273.940.075	18.452.295.705.600
- Khấu hao trong kỳ	522.537.396.645	264.265.869.602	98.811.549.620	6.755.261.464	1.425.624.058.093	3.200.378.847	2.321.194.514.271
- Tăng khác	12.245.865.490	504.134.030	720.280.809	187.075.133	39.567.834.242	-	53.225.189.704
- Chênh lệch do chuyển đổi BCTC	5.977.895.420	1.469.617.729	545.086.464	(123.646.621)	29.029.581.716	1.387.302	36.899.922.010
- Tăng do phân loại lại	(857.180.752)	(194.850.548)	552.492.606	(441.396.518)	940.935.212	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(20.739.769.838)	(21.722.543.674)	(34.730.813.107)	(933.695.005)	(195.741.996.963)	(1.406.999.985)	(275.275.818.572)
- Giảm khác	(3.957.112.742)	(2.152.221.153)	(2.756.445.728)	(35.187.788)	(4.250.528.875)	(71.983.234)	(13.223.479.520)
- Giảm do phân loại lại	(8)	1	(159.142.449)	-	152.343.322	6.799.134	-
Số dư cuối kỳ	7.336.690.340.370	4.251.184.764.575	1.482.320.796.580	252.423.034.220	7.178.493.575.609	74.003.522.139	20.575.116.033.493
<i>Giá trị còn lại</i>							
- Tại ngày đầu năm	5.528.371.788.190	2.247.229.225.206	625.784.883.723	35.501.246.151	25.397.272.486.623	27.645.287.985	33.861.804.917.878
- Tại ngày cuối kỳ	5.459.421.479.859	2.173.240.458.046	601.192.903.944	31.251.411.232	26.057.021.087.529	24.440.862.357	34.346.568.202.967

12. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

<i>Khoản mục</i>	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Bản quyền, bằng sáng chế</i>	<i>Phần mềm, bản quyền máy tính</i>	<i>Tài sản cố định vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm	125.190.116.178	996.381.619	54.480.183.576	22.320.375.610	202.987.056.983
- Mua trong kỳ	-	-	704.339.707	1.173.008.387	1.877.348.094
- Tăng khác	997.194.500				997.194.500
- Giảm khác	(1.760.250.415)				(1.760.250.415)
- Chênh lệch do chuyển đổi BCTC	(105.377.201)		(671.318.885)	33.391.985	(743.304.101)
Số dư cuối kỳ	124.321.683.062	996.381.619	54.513.204.398	23.526.775.982	203.358.045.061
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	26.327.651.451	981.147.289	46.942.621.615	10.978.004.300	85.229.424.655
- Khấu hao trong kỳ	1.826.006.017	-	1.710.044.184	3.101.778.641	6.637.828.842
- Tăng khác	254.047.211				254.047.211
- Chênh lệch do chuyển đổi BCTC	-		(50.041.806)	-	(50.041.806)
- Giảm khác	(471.495.612)				(471.495.612)
Số dư cuối kỳ	27.936.209.067	981.147.289	48.602.623.993	14.079.782.941	91.599.763.290
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm	98.862.464.727	15.234.330	7.537.561.961	11.342.371.310	117.757.632.328
- Tại ngày cuối kỳ	96.385.473.995	15.234.330	5.910.580.405	9.446.993.041	111.758.281.771

13. Tài sản cố định thuê tài chính

<i>Khoản mục</i>	<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	1.866.940.741	1.866.940.741
- Thuê tài chính trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	1.866.940.741	1.866.940.741
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	703.141.485	703.141.485
- Khấu hao trong kỳ	466.735.188	466.735.188
Số dư cuối kỳ	1.169.876.673	1.169.876.673
Giá trị còn lại		
- Tại ngày đầu năm	1.163.799.256	1.163.799.256
- Tại ngày cuối kỳ	697.064.068	697.064.068

Ngày bắt đầu thuê tài sản từ ngày 26 tháng 08 năm 2020, Khi hết thời hạn thuê Bên thuê đồng ý mua lại Tài sản thuê và Bên cho thuê đồng ý bán Tài sản thuê với giá trị 23.535.072 đồng.

14. Bất động sản đầu tư	01/01/2023	Biến động trong kỳ		31/12/2023
		Tăng	Giảm	
a. Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	2.236.641.918.049	37.028.972.165	-	2.273.670.890.214
- Quyền sử dụng đất	242.026.264.360	-	-	242.026.264.360
- Cơ sở hạ tầng	1.994.615.653.689	37.028.972.165	-	2.031.644.625.854
Giá trị hao mòn lũy kế	817.990.911.912	114.671.967.199	-	932.662.879.111
- Quyền sử dụng đất	72.532.780.363	-	-	72.532.780.363
- Cơ sở hạ tầng	745.458.131.549	114.671.967.199	-	860.130.098.748
Giá trị còn lại	1.418.651.006.137	(77.642.995.034)	-	1.341.008.011.103
- Quyền sử dụng đất	169.493.483.997	-	-	169.493.483.997
- Cơ sở hạ tầng	1.249.157.522.140	(77.642.995.034)	-	1.171.514.527.106

15. Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2023	01/01/2023
- Chi phí SX, KD dở dang dài hạn	195.833.899.761	192.610.413.175
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10.587.182.975.564	11.909.823.984.704
+ Vườn cây cao su KTCB	8.676.239.195.086	10.066.108.182.668
+ Vườn cây khác	34.107.146.117	55.386.383.853
+ Nhà máy, dây chuyền chế biến cao su	56.159.016.743	105.764.472.884
+ Đường giao thông, đập thủy lợi	21.265.220.924	100.887.774.981
+ Các công trình kiến trúc, cơ sở hạ tầng	700.085.878.437	674.180.517.626
+ Mua sắm tài sản cố định	5.821.205.935	3.175.233.632
+ Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	1.093.505.312.322	904.321.419.060
Cộng	10.783.016.875.325	12.102.434.397.879

	31/12/2023	01/01/2023
16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	114.005.691.369	168.229.975.157
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	114.005.691.369	168.229.975.157

	31/12/2023	01/01/2023
17. Lợi thế thương mại		
- Lợi thế thương mại đầu năm	36.914.289.619	1.682.296.143
- Lợi thế thương mại tăng trong kỳ	175.491.522.000	40.000.000.000
- Lợi thế thương mại đã phân bổ cuối kỳ	(11.812.136.521)	(4.768.006.524)
Lợi thế thương mại cuối kỳ	200.593.675.098	36.914.289.619

	31/12/2023	01/01/2023
18. Phải trả người bán		
18.1. Phải trả người bán ngắn hạn		
Phải trả người bán về hàng hóa nội địa	555.502.708.746	471.627.248.203
Phải trả người bán về hàng hóa nhập khẩu	11.988.846.037	16.644.403.664
Phải trả người bán về thi công, xây lắp công trình xây dựng	167.108.447.088	174.439.160.044
Phải trả người bán về dịch vụ nội địa được cung cấp	112.885.818.370	121.873.922.988
Phải trả người bán về dịch vụ nhập khẩu, chuyển giao công nghệ	-	-
Phải trả người bán khác	79.929.614.922	131.529.043.388
Cộng	927.415.435.163	916.113.778.287

	31/12/2023	01/01/2023
19. Người mua trả tiền trước		
19.1. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Người mua trả trước về mua mù cao su nội địa	225.580.057.443	203.559.968.397
Người mua trả trước về mua mù cao su xuất khẩu	60.822.976.526	133.848.148.098
Người mua trả trước về hoạt động gia công chế biến mù cao su, chế biến pallet	164.001.600	608.000.000
Người mua trả trước về mua cây cao su thanh lý, gãy đổ	68.529.894.999	18.889.510.686
Người mua trả trước về bán, chuyển giao và lắp đặt công trình cơ khí, máy móc thiết bị	10.681.118.357	14.859.373.759
Người mua trả trước về thuê hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư	3.965.244.858	-
Người mua trả trước về mua bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ khác	20.686.678.376	72.704.940.162
Người mua trả trước ngắn hạn khác	300.013.011.656	80.118.842.106
Cộng	690.442.983.815	524.588.783.208

	31/12/2023	01/01/2023
19.2. Người mua trả tiền trước dài hạn		
Người mua trả trước về mua mù cao su nội địa	-	22.065.886.365
Người mua trả trước về hoạt động chuyển nhượng bất động sản	78.701.769.117	78.677.027.112
Cộng	78.701.769.117	100.742.913.477

20. Chi phí phải trả

	31/12/2023	01/01/2023
20.1. Chi phí phải trả ngắn hạn		
- Lãi vay phải trả	99.717.876.996	98.056.765.714
- Trích trước tiền thuê đất	82.792.229.919	16.638.052.927
- Trích trước chi phí dịch vụ thuê ngoài	5.404.716.709	8.408.433.728
- Chi phí khác	296.306.902.754	307.750.347.707
Cộng	484.221.726.378	430.853.600.076
20.2. Chi phí phải trả dài hạn		
- Chi phí khác	252.171.098.524	264.473.290.729
Cộng	252.171.098.524	264.473.290.729
21. Doanh thu chưa thực hiện		
21.1. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		
- Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ	45.148.419.659	33.579.831.724
- Doanh thu cho thuê hạ tầng, khu dân cư	299.765.859.232	290.024.562.903
Cộng	344.914.278.891	323.604.394.627
21.2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		
- Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ	17.584.539.156	5.350.548.007
- Doanh thu cho thuê hạ tầng, khu dân cư	8.929.117.952.457	9.088.061.012.934
Cộng	8.946.702.491.613	9.093.411.560.941
22. Phải trả khác		
22.1. Phải trả ngắn hạn khác		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	542.010.617	1.370.615.626
- Kinh phí công đoàn	17.673.760.211	20.176.632.659
- Các khoản bảo hiểm bắt buộc	22.973.294.774	46.424.146.021
- Phải trả về cổ phần hoá	75.109.000.000	75.109.000.000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	56.758.434.033	91.479.596.404
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	46.113.228.082	258.639.131.106
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	908.548.533.855	1.152.977.137.466
Cộng	1.127.718.261.572	1.646.176.259.282
22.2. Phải trả dài hạn khác		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	20.268.760.648	19.917.804.691
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	164.774.784.563	124.025.718.147
Cộng	185.043.545.211	143.943.522.838

23. Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2023		Biến động trong kỳ		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	2.844.186.256.376	2.844.186.256.376	4.851.746.912.513	4.824.606.546.973	2.817.045.890.836	2.817.045.890.836
<i>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</i>	<i>1.344.735.220.840</i>	<i>1.344.735.220.840</i>	<i>4.428.587.875.161</i>	<i>4.096.558.273.924</i>	<i>1.012.705.619.603</i>	<i>1.012.705.619.603</i>
- Các khoản đi vay	1.344.735.220.840	1.344.735.220.840	4.428.587.875.161	4.096.558.273.924	1.012.705.619.603	1.012.705.619.603
- Nợ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
- Trái phiếu phát hành	-	-	-	-	-	-
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>1.499.451.035.536</i>	<i>1.499.451.035.536</i>	<i>423.159.037.352</i>	<i>728.048.273.049</i>	<i>1.804.340.271.233</i>	<i>1.804.340.271.233</i>
- Các khoản đi vay	1.499.451.035.536	1.499.451.035.536	423.159.037.352	728.048.273.049	1.804.340.271.233	1.804.340.271.233
- Nợ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
- Trái phiếu phát hành	-	-	-	-	-	-
b. Dài hạn	3.734.959.296.104	3.734.959.296.104	143.256.082.375	1.004.012.548.335	4.595.715.762.064	4.595.715.762.064
- Các khoản đi vay	3.734.959.296.104	3.734.959.296.104	143.256.082.375	1.004.012.548.335	4.595.715.762.064	4.595.715.762.064
- Nợ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
- Trái phiếu phát hành	-	-	-	-	-	-
Cộng	6.579.145.552.480	6.579.145.552.480	4.995.002.994.888	5.828.619.095.308	7.412.761.652.900	7.412.761.652.900

24. Vốn chủ sở hữu

24.1. Biến đổi chiếu động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Cộng
	411	412	414	415	416	417	
Số dư đầu năm trước	40.000.000.000.000	153.449.723.158	10.591.031.002	(959.568.311)	(1.577.764.667.264)	446.867.085.315	39.032.183.603.900
- Tăng trong năm trước		45.388.668.461	-		3.578.501.160		48.967.169.621
- Lãi/lỗ trong năm nay							-
- Giảm trong năm trước						(193.089.473.801)	(193.089.473.801)
Số dư đầu năm nay	40.000.000.000.000	198.838.391.619	10.591.031.002	(959.568.311)	(1.574.186.166.104)	253.777.611.514	38.888.061.299.720
- Tăng trong kỳ		126.994.363.803	-	34.301		209.947.086.125	336.941.484.229
- Lãi/lỗ trong kỳ							-
- Giảm trong kỳ							-
Số dư cuối kỳ	40.000.000.000.000	325.832.755.422	10.591.031.002	(959.534.010)	(1.574.186.166.104)	463.724.697.639	39.225.002.783.949

Chỉ tiêu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Nguồn vốn đầu tư XDCB	LNST thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	418	420	422	421	429	
Số dư đầu năm trước	4.133.367.632.585	1.264.574.242	-	4.631.590.901.141	4.050.794.456.198	90.881.384.771.966
- Tăng trong năm trước	955.793.041.550					1.053.727.380.792
- Lãi/lỗ trong năm nay				3.881.881.209.633	922.267.698.112	4.804.148.907.745
- Giảm trong năm trước		(1.011.664.821)	-	(3.493.230.793.791)	(527.632.225.816)	(4.408.053.632.030)
Số dư đầu năm nay	5.089.160.674.135	252.909.421	-	5.020.241.316.983	4.445.429.928.494	53.443.146.128.753
- Tăng trong kỳ	315.768.344.531				451.364.079.314	1.104.073.908.074
- Lãi/lỗ trong kỳ				1.164.396.441.326	251.790.053.588	1.416.186.494.914
- Giảm trong kỳ				(1.154.742.174.489)		(1.154.742.174.489)
Số dư cuối kỳ	5.404.929.018.666	252.909.421	-	5.029.895.583.820	5.148.584.061.396	54.808.664.357.252

24. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

24.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2023	01/01/2023
Vốn đầu tư của Nhà nước	38.708.428.190.000	38.708.428.190.000
Các cổ đông khác	1.291.571.810.000	1.291.571.810.000
Cộng	40.000.000.000.000	40.000.000.000.000

24.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Quý 4 năm 2023	Quý 4 năm 2022
+ Vốn góp đầu năm	40.000.000.000.000	40.000.000.000.000
+ Vốn góp cuối kỳ	40.000.000.000.000	40.000.000.000.000

24.4. Các quỹ của Tập đoàn

	31/12/2023	01/01/2023
Quỹ đầu tư phát triển	5.404.929.018.666	5.089.160.674.135
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	252.909.421	252.909.421
Cộng	5.405.181.928.087	5.089.413.583.556

24.5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

	31/12/2023	01/01/2023
Chênh lệch đánh giá lại tài sản do cổ phần hóa	(1.574.186.166.104)	(1.574.186.166.104)
Cộng	(1.574.186.166.104)	(1.574.186.166.104)

24.6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái

	31/12/2023	01/01/2023
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	463.724.697.639	253.777.611.514
Cộng	463.724.697.639	253.777.611.514

25. Nguồn kinh phí

	31/12/2023	01/01/2023
- Nguồn kinh phí đầu năm	(39.714.829.908)	(37.991.052.791)
- Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	61.622.300.590	86.972.926.119
- Chi sự nghiệp	(75.508.044.544)	(88.696.703.236)
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	(53.600.573.862)	(39.714.829.908)

26. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán hợp nhất

	31/12/2023	01/01/2023
a. Tài sản thuê ngoài	-	-
b. Tài sản nhận giữ hộ	-	146.956.722.956
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	-	146.956.722.956
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp	-	-
c. Ngoại tệ các loại (USD)		
- Ngoại tệ USD	18.248.252	24.881.189
- Ngoại tệ EUR	640	1.857
- Ngoại tệ LAK	5.532.380.730	485.765
- Ngoại tệ KHR	1.095.851.998	1.059.363.339
- Ngoại tệ khác	240.309	240.297
e. Nợ khó đòi đã xử lý	67.845.979.308	67.845.979.308

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

	Quý 4 năm 2023	Quý 4 năm 2022
01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu sản xuất và kinh doanh mù cao su	6.080.961.342.058	7.593.021.025.188
- Doanh thu sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ cao su	131.280.229.279	(36.875.990.953)
- Doanh thu chế biến gỗ	660.242.474.016	832.965.876.985
- Doanh thu kinh doanh bất động sản, cơ sở hạ tầng	210.708.648.922	225.528.942.397
- Doanh thu dịch vụ duy tu bảo dưỡng hạ tầng KCN	15.117.242.621	13.823.644.353
- Doanh thu dịch vụ kinh doanh điện, nước	15.179.027.420	29.906.514.806
- Doanh thu dịch vụ du lịch, nhà hàng, khách sạn	149.132.997	388.412.122
- Doanh thu từ kinh doanh điện năng	216.246.956.161	209.499.732.066
- Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ khác	276.911.722.511	271.406.443.405
Cộng	7.606.796.775.985	9.139.664.600.369
02. Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Chiết khấu thương mại	13.908.057.677	21.014.076.189
- Giảm giá hàng bán	-	575.589.144
- Hàng bán bị trả lại	1.711.668.474	(907.194.054)
Cộng	15.619.726.151	20.682.471.279
03. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu thuần sản xuất và kinh doanh mù cao su	6.065.341.615.907	7.572.338.553.909
- Doanh thu thuần sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ cao su	131.280.229.279	-36.875.990.953
- Doanh thu thuần chế biến gỗ	660.242.474.016	832.965.876.985
- Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản, cơ sở hạ tầng	210.708.648.922	225.528.942.397
- Doanh thu thuần dịch vụ duy tu bảo dưỡng hạ tầng KCN	15.117.242.621	13.823.644.353
- Doanh thu thuần dịch vụ kinh doanh điện, nước	15.179.027.420	29.906.514.806
- Doanh thu thuần dịch vụ du lịch, nhà hàng, khách sạn	149.132.997	388.412.122
- Doanh thu thuần từ kinh doanh điện năng	216.246.956.161	209.499.732.066
- Doanh thu thuần bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ khác	276.911.722.511	271.406.443.405
Cộng	7.591.177.049.834	9.118.982.129.090

	Quý 4 năm 2023	Quý 4 năm 2022
04. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn sản xuất và kinh doanh mủ cao su	4.762.156.595.857	5.997.127.085.869
- Giá vốn sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ cao su	134.589.193.483	-82.067.790.578
- Giá vốn chế biến gỗ	632.148.520.593	889.131.847.909
- Giá vốn kinh doanh bất động sản, cơ sở hạ tầng	119.624.660.845	84.839.887.589
- Giá vốn dịch vụ duy tu bảo dưỡng hạ tầng KCN	2.834.716.835	2.445.185.472
- Giá vốn dịch vụ kinh doanh điện, nước	13.746.623.431	41.654.261.277
- Giá vốn dịch vụ khách sạn	36.539.721	133.285.743
- Giá vốn kinh doanh điện năng	78.650.386.966	95.291.449.580
- Giá vốn khác	244.242.044.534	222.014.778.604
Cộng	5.988.029.282.265	7.250.569.991.465
05. Doanh thu hoạt động tài chính:		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	258.807.837.673	180.009.061.288
- Lãi bán các khoản đầu tư	-	15.620.052.307
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.822.904.000	16.437.027.134
- Lãi bán ngoại tệ	1.389.408.393	1.047.553
- Lãi chênh lệch tỷ giá	46.107.934.463	46.943.609.937
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	171.507.486	-12.647.907.241
- Doanh thu hoạt động tài chính khác/ Các khoản ghi giảm doanh thu TC	38.175.044.614	-920.856.899
Cộng	351.474.636.629	245.442.034.079
06. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	114.630.440.966	124.740.249.759
- Lỗ bán ngoại tệ	2.793.046.400	(9.393.140)
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	43.773.450.528	63.743.617.059
- Trích lập/Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(30.838.981.520)	30.923.389.399
- Chi phí tài chính khác	949.703.706	6.344.652.297
Cộng	131.307.660.080	225.742.515.374

	Quý 4 năm 2023	Quý 4 năm 2022
07. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		
Công ty Cổ phần Thống Nhất	4.193.934.006	(437.916.916)
Công ty TNHH Nghiên cứu Khoa học & SXTN Cao su Visorutex	-	(373.654.412)
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cơ sở Hạ tầng Bình Phước	-	14.528.464.415
Công ty Cổ phần Kinh doanh BOT Đường ĐT.741	-	8.229.201.992
Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG - Dongwha	(6.811.776.082)	(23.273.937.496)
Công ty Cổ phần Cao su Thành phố Hồ Chí Minh	2.485.992.955	1.445.131.129
Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	2.533.502.958	1.367.528.374
Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai	859.845.430	115.125.141
Công ty Cổ phần Lộc Thịnh	298.456.192	(127.584.437)
Công ty Cổ phần Chỉ sợi Cao su V.R.G SA DO	-	(8.884.878.047)
Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Cao su Chư Păh	67.770.366	(1.126.803.360)
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Hồ Nai	-	(1.168.517)
Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Việt Lào	9.661.202.223	27.911.165.767
Công ty CP Phát triển Đô thị và KCN Cao su Việt Nam	71.786.034.568	14.143.896.713
	85.074.962.616	33.514.570.346
08. Chi phí bán hàng	Quý 4 năm 2023	Quý 4 năm 2022
- Chi phí nhân viên	16.133.715.931	9.906.347.963
- Chi phí vật liệu	25.256.212.631	29.567.709.755
- Chi phí vận chuyển, bốc xếp	83.257.651.208	49.749.483.936
- Chi phí khấu hao TSCĐ	497.441.621	311.174.250
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	76.128.339.007	84.949.494.581
- Chi hoa hồng môi giới	748.644.933	28.194.305.471
- Chi phí khác	15.967.961.923	16.469.264.228
Cộng	217.989.967.254	219.147.780.184
09. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 4 năm 2023	Quý 4 năm 2022
- Chi phí nhân viên	330.007.847.966	314.424.050.977
- Chi phí vật liệu	14.330.689.088	16.075.602.755
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	8.846.534.750	15.394.249.865
- Chi phí khấu hao TSCĐ	24.226.815.889	20.111.280.618
- Thuế, phí và lệ phí	13.646.516.944	21.188.767.826
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	51.867.915.632	38.727.532.325
- Trích Quỹ khoa học công nghệ	6.509.469.040	22.155.283.870
- Chi phí dự phòng	39.464.982.021	(55.335.761.792)
- Chi phí khác (*)	178.587.684.003	173.021.098.584
Cộng	667.488.455.333	565.762.105.028

10. Thu nhập khác	Quý 4 năm 2023	Quý 4 năm 2022
- Thu nhập từ cây cao su thanh lý, gãy đổ	198.078.325.557	26.932.485.987
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	74.382.336.630	105.178.310.775
- Tiền bồi thường	333.876.967.649	477.050.100.604
- Tiền phạt thu được	1.230.365.453	2.966.124.872
- Thu nhập từ sửa chữa đường lô và các hoạt động hoàn nguyên trong vườn cây cao su	622.290.000	976.832.230
- Nhượng bán vật tư, phế liệu	2.884.212.956	588.384.556
- Hoàn nhập Quỹ PT khoa học công nghệ	843.082.358	71.968.359.863
- Nhận hỗ trợ từ Quỹ Bảo hiểm xuất khẩu cao su	1.616.113.431	492.508.401
- Thu nhập từ trồng xen canh cây nông nghiệp trong vườn cao su	12.071.922.208	20.872.657.894
- Các khoản khác	127.759.993.447	116.112.987.489
Cộng	753.365.609.689	823.138.752.671

11. Chi phí khác	Quý 4 năm 2023	Quý 4 năm 2022
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	8.787.235.689	18.331.028.850
- Tiền bồi thường	2.176.208.353	3.798.987.847
- Các khoản bị phạt, chậm nộp	49.983.895	4.226.362.717
- Nhượng bán vật tư, phế liệu	3.588.751.754	4.031.123.687
- Chi phí sửa chữa đường lô và hoàn nguyên tại vườn cây cao su	180.585.161	922.593.536
- Chi phí thiệt hại từ cây cao su	-	72.559.588.623
- Các khoản khác	89.669.204.561	215.871.964.572
Cộng	104.451.969.413	319.741.649.832

12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 4 năm 2023	Quý 4 năm 2022
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	262.146.047.021	351.225.462.767
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế TN hiện hành năm nay	23.632.053.208	1.243.368.163
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	285.778.100.229	352.468.830.930

	Quý 4 năm 2023	Quý 4 năm 2022
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(32.045.681.224)	(46.640.600.449)
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.906.010.504	67.482.915.608
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(30.139.670.720)	20.842.315.159

14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu Quý 2 năm 2023 được dựa trên lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

a. Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Quý 4 năm 2023	Quý 4 năm 2022
Lợi nhuận thuần trong năm - thuộc về cổ đông phổ thông trước khi trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	1.164.396.441.326	974.573.639.277
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi - thuộc về cổ đông phổ thông		
Lợi nhuận thuần trong năm thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	1.164.396.441.326	974.573.639.277

b. Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Quý 4 năm 2023	Quý 2 năm 2022
Số lượng cổ phiếu phổ thông đầu năm	4.000.000.000	4.000.000.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu quỹ bán ra trong năm		
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông	4.000.000.000	4.000.000.000
c. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	291	244

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

01. Những khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất mà Tập đoàn không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

02. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Tập đoàn không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải trình bày hay công bố thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ Quý 4 năm 2023 của Tập đoàn.

03. Thông tin theo bộ phận

Để phục vụ mục đích quản lý, Tập đoàn được tổ chức thành các bộ phận kinh doanh dựa trên loại hình sản phẩm và dịch vụ cung cấp, bao gồm các bộ phận kinh doanh như sau:

- Sản xuất và kinh doanh mủ cao su: bao gồm hoạt động sản xuất, chế biến và kinh doanh mủ cao su thiên nhiên;
- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ cao su: bao gồm hoạt động sản xuất, chế biến và kinh doanh mủ các sản phẩm từ cao su thiên nhiên;
- Sản xuất và kinh doanh chế biến gỗ: bao gồm hoạt động sơ chế, sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ gỗ cao su;
- Xây dựng bất động sản, cơ sở hạ tầng: bao gồm các hoạt động đầu tư xây dựng bất động sản và cơ sở hạ tầng cho mục đích để bán và cho thuê tại các dự án của Tập đoàn cũng như các hoạt động bất động sản khác;
- Kinh doanh dịch vụ du lịch, nhà hàng, khách sạn và các dịch vụ liên quan: bao gồm cung cấp dịch vụ du lịch, cho thuê nhà hàng, khách sạn và các dịch vụ liên quan của Tập đoàn;
- Kinh doanh điện năng: bao gồm các hoạt động kinh doanh điện thương phẩm tại các dự án Nhà máy điện của Tập đoàn;
- Các hoạt động kinh doanh khác: bao gồm cung cấp dịch vụ tư vấn, dịch vụ xây dựng, dịch vụ vận chuyển, dịch vụ kỹ thuật, nông nghiệp và các dịch vụ khác.

03. Thông tin theo bộ phận (Tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn tại ngày 31/12/2023 và cho Quý 4 năm 2023 như sau:

Chi tiêu	Sản xuất và kinh doanh mủ cao su	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ cao su	Chế biến gỗ	Xây dựng, bất động sản, cơ sở hạ tầng	Dịch vụ du lịch, nhà hàng, khách sạn	Kinh doanh điện năng	Hoạt động kinh doanh khác	Điều chỉnh và loại trừ	Tổng cộng
Doanh thu thuần									
Doanh thu thuần cho bên thứ ba	6.065.341.615.907	131.280.229.279	660.242.474.016	241.004.918.963	149.132.997	216.246.956.161	276.911.722.511	-	7.591.177.049.834
Doanh thu thuần giữa các bộ phận (1)	(2.076.128.534.804)	-	(3.988.972.175)	789.721.441	-	-	(154.467.421.424)	2.233.795.206.962	-
Tổng doanh thu thuần	3.989.213.081.103	131.280.229.279	656.253.501.841	241.794.640.404	149.132.997	216.246.956.161	122.444.301.087	2.233.795.206.962	7.591.177.049.834
Kết quả hoạt động kinh doanh									
Khấu hao tài sản cố định	1.832.463.879.925	42.231.449.431	92.991.255.613	23.016.929.615	3.966.523.004	124.098.197.820	14.197.264.457	-	2.132.965.499.865
Phần được chia từ lãi/(lỗ) của công ty liên kết	86.765.188.896	-	(6.744.005.716)	5.053.779.436	-	-	-	-	85.074.962.616
Thu nhập/(lỗ) trước thuế theo bộ phận (2)	728.413.411.887	(31.555.843.440)	(34.618.508.674)	38.555.964.918	(2.387.319.040)	117.767.515.026	(72.318.347.567)	58.887.434.488	802.744.307.598
Tổng tài sản (3)	49.755.707.700.604	886.306.358.461	2.790.660.968.392	6.805.999.330.273	40.398.859.999	2.408.926.734.604	4.589.084.971.437	(4.972.413.262.833)	62.304.671.660.937
Tổng nợ phải trả (4)	9.753.092.146.616	153.830.819.112	381.320.416.447	10.012.438.954.173	7.845.284.645	109.021.976.658	514.686.378.183	(4.527.430.559.459)	16.404.805.416.375

03. Thông tin theo bộ phận (Tiếp theo)

Lợi nhuận của từng bộ phận không bao gồm những khoản mục sau:

Đơn vị tính: VND

	Sản xuất và kinh doanh mủ cao su	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ cao su	Chế biến gỗ	Xây dựng, bất động sản, cơ sở hạ tầng	Dịch vụ du lịch, nhà hàng, khách sạn	Kinh doanh điện năng	Hoạt động kinh doanh khác	Điều chỉnh và loại trừ	Tổng cộng
Doanh thu tài chính	491.571.451.559	9.707.941.824	5.138.396.870	164.924.056.467	1.619.396.256	13.461.138.454	667.066.468.746	(1.002.014.213.547)	351.474.636.629
Chi phí tài chính	70.445.358.294	4.615.389.538	21.765.466.276	3.508.723.183	17.820.274	30.558.402.648	34.142.995.179	(33.746.495.312)	131.307.660.080
Thu nhập khác	743.184.352.440	2.317.510.569	7.673.115.550	4.073.547.941	157.084.240	13.211.720	8.671.674.172	(12.724.886.943)	753.365.609.689
Chi phí khác	96.323.135.926	3.274.102.260	3.073.289.865	1.294.337.252	12.439.969	(140.325.374)	599.989.515	15.000.000	104.451.969.413
<i>Tài sản của từng bộ phận không bao gồm các khoản mục sau vì những tài sản này được quản lý tập trung:</i>									
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.827.387.509.984	383.291.235.945	234.101.000.000	5.874.221.257.458	22.462.401.370	563.000.000.000	2.322.597.035.344	-	11.227.060.440.101
Phải thu về cho vay ngắn hạn	181.127.306.619	-	-	-	-	-	233.843.301.510	(406.922.359.128)	8.048.249.001
Thuế GTGT được khấu trừ	483.608.314.457	17.225.853.919	5.467.056.723	1.748.279.158	614.827.836	1.250.661.776	19.020.618.073	-	528.935.611.942
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	230.983.073.384	9.622.425.407	2.761.047.750	64.377.459.719	989.721.269	937.558.200	107.988.886.730	-	417.660.172.459
Phải thu về cho vay dài hạn	65.470.065.451	-	-	-	-	-	954.296.401.753	(222.571.970.797)	797.194.496.407
Đầu tư tài chính dài hạn	14.525.931.500.076	10.867.214.249	8.985.867.003	1.027.843.864.812	968.030.317	62.206.306.681	36.113.998.352.655	(48.763.103.501.699)	2.987.697.634.094
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	7.445.610.746	-	-	6.286.459.846	-	-	-	100.273.620.777	114.005.691.369
Tổng cộng	17.321.953.380.717	421.006.729.520	251.314.971.476	6.974.477.320.993	25.034.980.792	627.394.526.657	39.751.744.596.065	(49.292.324.210.847)	16.080.602.295.374
<i>Nợ phải trả của từng bộ phận không bao gồm các khoản mục sau vì những khoản nợ phải trả này được quản lý tập trung:</i>									
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	400.077.660.548	4.136.399.803	12.676.136.916	84.550.091.247	162.441.032	27.077.153.223	14.775.053.404	-	543.454.936.173
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	1.772.233.280.670	115.198.403.386	784.631.675.481	413.823.796.176	-	130.098.000.000	35.123.459.791	(406.922.359.128)	2.844.186.256.376
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	2.990.443.513.396	13.374.188.528	422.718.190.461	-	-	499.480.758.619	31.514.615.897	(222.571.970.797)	3.734.959.296.104
Tổng cộng	5.167.045.874.583	132.708.991.717	1.220.026.002.858	498.373.887.423	162.441.032	656.655.911.842	81.413.129.092	(629.494.329.925)	7.126.891.908.623

04. Cam kết khác

Tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tập đoàn có những cam kết đối với các tổ chức khác về việc bảo lãnh vay vốn đối với các đơn vị thành viên như sau:

STT	Đơn vị được bảo lãnh	Thư bảo lãnh số	Ngày bảo lãnh	Đơn vị nhận bảo lãnh, ủy thác	Số tiền bảo lãnh		Mục đích bảo lãnh
					USD	VND	
1	Cty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	2473/CTBL-TCKT	29/8/2013	SHB		78.000.000.000	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su
2	Cty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	2720/CTBL-TCKT	23/9/2013	SHB		88.546.900.000	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su (trả nợ cho RFC)
3	Cty CP VRG Phú Yên	1865/CSVN-TCKT	04/07/2013	Vietinbank - Phú Yên		191.733.798.000	Thủy điện La Hiêng 2
4	Cty CP VRG Phú Yên	1593/CTBL-CSVN	06/04/2014	Vietinbank - Phú Yên		100.854.000.000	Trả nợ cho RFC
5	Cty CP Cao su Đồng Nai - Kratie	1346/CSVN-TCKT	21/05/2013	SHB-TP.HCM	1.875.000		Đầu tư xây dựng cơ bản cao su
6	Cty CP Cao su Đồng Nai - Kratie	496/CSVN-TCKT	10/03/2011	SHB-ĐN		91.280.000.000	Đầu tư 4.100ha cao su tại CPC
7	Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	420/CSVN-TCKT	20/2/2013	VCB-ĐN		120.000.000.000	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su
8	Cty CP Cao su Sơn La	2376/CSVN-TCKT	08/10/2012	SHB-TP.HCM		9.240.000.000	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su
9	Cty CP Cao su Sơn La	3211/CTBL-TCKT	13/11/2013	SHB-TP.HCM		34.055.000.000	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su
10	Cty CP Cao su Sơn La	482/CTBL-TCKT	27/02/2014	SHB-TP.HCM		44.109.738.750	Đầu tư chăm sóc cao su (trả nợ cho RFC)
11	Cty CP Cao su Sơn La	569/CTBL-TCKT	10/3/2014	SHB-TP.HCM		39.503.800.000	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su
12	Cty TNHH MTV Cao su Hương Khê HT	3544/CTBL-CSVN	9/12/2013	SHB		271.592.000.000	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su + trả nợ cho RFC
13	Cty CP Cao su Lai Châu II	3885/CTBL-TCKT	30/12/2013	SHB-Khánh Hòa		52.244.370.000	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su

STT	Đơn vị được bảo lãnh	Thư bảo lãnh số	Ngày bảo lãnh	Đơn vị nhận bảo lãnh, ủy thác	Số tiền bảo lãnh		Mục đích bảo lãnh
					USD	VND	
14	Cty CP Cao su Lai Châu	213/CTBL-TCKT	23/01/2014	SHB-Khánh Hòa		61.082.948.000	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su
15	Cty CP Gỗ MDF VRG Kiên Giang	1891/CTBL-TCKT	6/7/2017	Vietinbank - HCM		477.000.000.000	Đầu tư dự án NM CBG và dự án rừng
	Tổng cộng				1.875.000	1.659.242.554.750	

05. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) và Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 Năm 2022 do Tập đoàn Công nghiệp Cao su – Công ty Cổ phần lập. Một số chỉ tiêu so sánh đã điều chỉnh lại do điều chỉnh hồi tố Kết luận thanh tra số 516/KL-TTr ngày 16/5/2023 của Thanh tra của Bộ Tài chính về thanh tra việc chấp hành pháp luật về tài chính, kế toán và thuế tại Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam – Công ty Cổ phần thời kỳ thanh tra năm 2021 và các số liệu có liên quan và Theo Báo cáo kiểm toán Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2022 Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - CTCP kèm theo Công văn số 99/KTNN-TH ngày 17/7/2023 của Kiểm toán nhà nước. Chi tiết xem Phụ lục 01 đính kèm.

06. Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

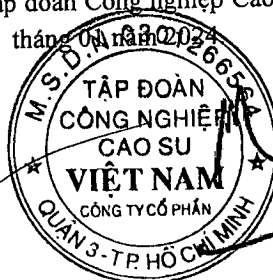
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Quý 4 năm 2023 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam – Công ty Cổ phần được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để ban hành vào Ngày tháng Năm năm 2024



Người lập biểu
Nguyễn Hồng Minh
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 30 tháng 01 năm 2024



Kế toán trưởng
Phạm Văn Hồi Em



Tổng Giám đốc
Lê Thanh Hưng

**PHỤ LỤC 01: BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT TẠI NGÀY 31/12/2022
(TRÌNH BÀY LẠI THEO BIÊN BẢN THANH TRA BỘ TÀI CHÍNH NĂM 2021 VÀ KIỂM TOÁN NHÀ
NƯỚC NĂM 2022)**

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	31/12/2022		Chênh lệch (5) = (4) - (3)
		Trình bày lại do điều chỉnh theo kết quả Kiểm toán nhà nước và Thanh tra Bộ Tài chính	Theo Báo cáo kiểm toán độc lập	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (4) - (3)
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	23.450.140.039.254	23.395.887.056.867	54.252.982.387
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4.370.292.544.522	4.370.292.544.522	-
111	1. Tiền	2.524.970.651.890	2.524.970.651.890	-
112	2. Các khoản tương đương tiền	1.845.321.892.632	1.845.321.892.632	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	11.211.639.477.968	11.211.639.477.968	-
121	1. Chứng khoán kinh doanh	1.163.634.161	1.163.634.161	-
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh	(68.237.000)	(68.237.000)	-
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	11.210.544.080.807	11.210.544.080.807	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	2.762.927.647.630	2.731.930.551.368	30.997.096.262
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	1.441.058.198.622	1.449.219.403.616	(8.161.204.994)
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	449.167.018.142	449.167.018.142	-
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	-	-	-
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp	-	-	-
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	10.384.605.161	10.547.295.649	(162.690.488)
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	1.051.378.164.970	1.022.960.729.759	28.417.435.211
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(228.237.508.586)	(235.602.862.011)	7.365.353.425
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý	39.177.169.321	35.638.966.213	3.538.203.108
140	IV. Hàng tồn kho	4.131.321.566.267	4.115.559.185.816	15.762.380.451
141	1. Hàng tồn kho	4.230.814.555.012	4.216.169.532.635	14.645.022.377
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	(99.492.988.745)	(100.610.346.819)	1.117.358.074
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	973.958.802.867	966.465.297.193	7.493.505.674
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	64.103.557.619	63.791.969.619	311.588.000
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	516.742.213.794	516.763.580.296	(21.366.502)
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà	393.113.031.454	385.909.747.278	7.203.284.176
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP	-	-	-
155	5. Tài sản ngắn hạn khác	-	-	-

**PHỤ LỤC 01: BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT TẠI NGÀY 31/12/2022
(TRÌNH BÀY LẠI THEO BIÊN BẢN THANH TRA BỘ TÀI CHÍNH NĂM 2021 VÀ KIỂM TOÁN NHÀ
NƯỚC NĂM 2022) (Tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	31/12/2022		Chênh lệch
		Trình bày lại do điều chỉnh theo kết quả Kiểm toán nhà nước và Thanh tra Bộ Tài chính	Theo Báo cáo kiểm toán độc lập	
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN	54.997.733.643.074	54.981.042.905.335	16.690.737.739
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	674.543.960.596	674.381.270.108	162.690.488
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	-	-	-
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn	3.049.584.972	3.049.584.972	-
213	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	-	-	-
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn	-	-	-
215	3. Phải thu về cho vay dài hạn	811.118.551.465	810.955.860.977	162.690.488
216	4. Phải thu dài hạn khác	278.179.328.465	278.179.328.465	-
219	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	(417.803.504.306)	(417.803.504.306)	-
220	II. Tài sản cố định	33.980.726.349.462	33.943.662.353.232	37.063.996.230
221	1. Tài sản cố định hữu hình	33.861.804.917.878	33.824.878.699.426	36.926.218.452
222	- Nguyên giá	52.314.100.623.478	52.268.338.305.685	45.762.317.793
223	- Giá trị hao mòn lũy kế	(18.452.295.705.600)	(18.443.459.606.259)	(8.836.099.341)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	1.163.799.256	1.163.799.256	-
225	- Nguyên giá	1.866.940.741	1.866.940.741	-
226	- Giá trị hao mòn lũy kế	(703.141.485)	(703.141.485)	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	117.757.632.328	117.619.854.550	137.777.778
228	- Nguyên giá	202.987.056.983	202.827.056.983	160.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế	(85.229.424.655)	(85.207.202.433)	(22.222.222)
230	III. Bất động sản đầu tư	1.418.651.006.137	1.418.651.006.137	-
231	- Nguyên giá	2.236.641.918.049	2.236.641.918.049	-
232	- Giá trị hao mòn lũy kế	(817.990.911.912)	(817.990.911.912)	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	12.102.434.397.879	12.094.646.601.152	7.787.796.727
241	1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	192.610.413.175	192.745.439.256	(135.026.081)
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11.909.823.984.704	11.901.901.161.896	7.922.822.808
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	2.826.988.655.514	2.823.208.037.195	3.780.618.319
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên	2.431.387.573.533	2.431.387.573.533	-
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	393.731.440.114	393.731.440.114	-
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	(50.380.358.133)	(54.160.976.452)	3.780.618.319
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	52.250.000.000	52.250.000.000	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác	3.994.389.273.486	4.026.493.637.511	(32.104.364.025)
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	3.674.890.909.457	3.703.457.070.374	(28.566.160.917)
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	168.229.975.157	168.229.975.157	-
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài	114.354.099.253	117.892.302.361	(3.538.203.108)
268	4. Tài sản dài hạn khác	-	-	-
269	5. Lợi thế thương mại	36.914.289.619	36.914.289.619	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	78.447.873.682.328	78.376.929.962.202	70.943.720.126

**PHỤ LỤC 01: BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT TẠI NGÀY 31/12/2022
(TRÌNH BÀY LẠI THEO BIÊN BẢN THANH TRA BỘ TÀI CHÍNH NĂM 2021 VÀ KIỂM TOÁN NHÀ
NƯỚC NĂM 2022) (Tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	31/12/2022		Chênh lệch
		Trình bày lại do điều chỉnh theo kết quả Kiểm toán nhà nước và Thanh tra Bộ Tài chính	Theo Báo cáo kiểm toán độc lập	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (4) - (3)
300	C. NỢ PHẢI TRẢ	24.932.316.138.862	24.910.884.584.621	21.431.554.241
310	I. Nợ ngắn hạn	10.390.753.370.425	10.368.070.917.440	22.682.452.985
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	916.113.778.287	916.527.004.222	(413.225.935)
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	524.588.783.208	524.588.783.208	-
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà	652.712.412.987	617.264.087.548	35.448.325.439
314	4. Phải trả người lao động	1.408.646.288.384	1.431.389.306.932	(22.743.018.548)
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	430.853.600.076	431.790.164.016	(936.563.940)
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	-	-	-
317	7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp	-	-	-
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	323.604.394.627	323.604.394.627	-
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	1.646.176.259.282	1.637.475.158.129	8.701.101.153
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	2.817.045.890.836	2.817.045.890.836	-
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	2.945.044.962	2.945.044.962	-
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.668.066.917.776	1.665.441.082.960	2.625.834.816
323	13. Quỹ bình ổn giá	-	-	-
324	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu	-	-	-
330	II. Nợ dài hạn	14.541.562.768.437	14.542.813.667.181	(1.250.898.744)
331	1. Phải trả người bán dài hạn	-	-	-
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn	100.742.913.477	100.742.913.477	-
333	3. Chi phí phải trả dài hạn	264.473.290.729	264.473.290.729	-
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	-	-	-
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn	-	-	-
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	9.093.411.560.941	9.093.411.560.941	-
337	7. Phải trả dài hạn khác	143.943.522.838	143.943.522.838	-
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	4.595.715.762.064	4.595.715.762.064	-
339	9. Trái phiếu chuyển đổi	-	-	-
340	10. Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	4.291.419.969	4.291.419.969	-
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn	-	-	-
343	13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	338.984.298.419	340.235.197.163	(1.250.898.744)

**PHỤ LỤC 01: BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT TẠI NGÀY 31/12/2022
(TRÌNH BÀY LẠI THEO BIÊN BẢN THANH TRA BỘ TÀI CHÍNH NĂM 2021 VÀ KIỂM TOÁN NHÀ
NƯỚC NĂM 2022) (Tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	31/12/2022		Chênh lệch
		Trình bày lại do điều chỉnh theo kết quả Kiểm toán nhà nước và Thanh tra Bộ Tài chính	Theo Báo cáo kiểm toán độc lập	
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	53.515.557.543.466	53.466.045.377.581	49.512.165.885
410	I. Vốn chủ sở hữu	53.443.146.128.753	53.391.768.872.430	51.377.256.323
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	40.000.000.000.000	40.000.000.000.000	-
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu	40.000.000.000.000	40.000.000.000.000	-
411b	- Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	198.838.391.619	198.838.391.619	-
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	-	-	-
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu	10.591.031.002	10.591.031.002	-
415	5. Cổ phiếu quỹ	(959.568.311)	(959.568.311)	-
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	(1.574.186.166.104)	(1.574.186.166.104)	-
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	253.777.611.514	253.777.611.514	-
418	8. Quỹ đầu tư phát triển	5.089.160.674.135	5.089.160.674.135	-
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-	-
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	252.909.421	252.909.421	-
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	5.020.241.316.983	4.976.693.000.886	43.548.316.097
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	1.146.002.194.762	1.142.630.547.235	3.371.647.527
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	3.874.239.122.221	3.834.062.453.651	40.176.668.570
422	12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	-	-	-
429	13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	4.445.429.928.494	4.437.600.988.268	7.828.940.226
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	72.411.414.713	74.276.505.151	(1.865.090.438)
431	1. Nguồn kinh phí	(39.714.829.908)	(37.849.739.470)	(1.865.090.438)
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản	112.126.244.621	112.126.244.621	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	78.447.873.682.328	78.376.929.962.202	70.943.720.126

**PHỤ LỤC 02: BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT NĂM 2022
(TRÌNH BÀY LẠI THEO BIÊN BẢN THANH TRA BỘ TÀI CHÍNH NĂM 2021 VÀ KIỂM TOÁN NHÀ
NƯỚC NĂM 2022)**

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm 2022		Chênh lệch
		Trình bày lại do điều chỉnh theo kết quả Kiểm toán nhà nước và Thanh tra Bộ Tài chính	Theo Báo cáo kiểm toán độc lập	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (4) - (3)
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.475.298.231.163	25.483.889.270.011	(8.591.038.848)
2	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	53.896.946.040	57.945.657.941	(4.048.711.901)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (01 - 02)	25.421.401.285.123	25.425.943.612.070	(4.542.326.947)
11	4. Giá vốn hàng bán	19.031.442.351.474	19.083.830.556.212	(52.388.204.738)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 - 11)	6.389.958.933.649	6.342.113.055.858	47.845.877.791
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	894.185.343.656	885.462.783.210	8.722.560.446
22	7. Chi phí tài chính	693.655.051.039	696.015.303.251	(2.360.252.212)
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	<i>490.848.598.668</i>	<i>490.848.598.668</i>	-
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	203.589.622.831	203.589.622.831	-
25	9. Chi phí bán hàng	592.312.872.341	591.230.197.005	1.082.675.336
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.756.840.052.036	1.762.820.187.016	(5.980.134.980)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (20+21-22+24-25-26)	4.444.925.924.720	4.381.099.774.627	63.826.150.093
31	12. Thu nhập khác	1.818.655.064.604	1.793.484.267.865	25.170.796.739
32	13. Chi phí khác	495.400.936.905	472.964.711.548	22.436.225.357
40	14. Lợi nhuận khác (31 - 32)	1.323.254.127.699	1.320.519.556.317	2.734.571.382
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40)	5.768.180.052.419	5.701.619.330.944	66.560.721.475
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	936.903.046.284	921.231.942.328	15.671.103.956
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	27.128.098.390	27.128.098.390	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (50-51-52)	4.804.148.907.745	4.753.259.290.226	50.889.617.519
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	3.881.881.209.633	3.838.821.072.307	43.060.137.326
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	922.267.698.112	914.438.217.919	7.829.480.193
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	816	818	(2)

PHỤ LỤC 02: BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT NĂM 2022
(TRÌNH BÀY LẠI THEO BIÊN BẢN THANH TRA BỘ TÀI CHÍNH NĂM 2021 VÀ KIỂM TOÁN NHÀ
NƯỚC NĂM 2022)
Theo phương pháp gián tiếp

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm 2022		Chênh lệch
		Trình bày lại do điều chỉnh theo kết quả Kiểm toán nhà nước và Thanh tra Bộ Tài chính	Theo Báo cáo kiểm toán độc lập	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (4) - (3)
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	5.768.180.052.419	5.701.619.330.944	66.560.721.475
	2. Điều chỉnh cho các khoản	1.743.988.310.076	1.756.251.639.894	(12.263.329.818)
02	- Khấu hao tài sản cố định	2.458.765.550.692	2.458.765.550.692	-
03	- Các khoản dự phòng	16.249.907.119	28.513.236.937	(12.263.329.818)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	25.739.685.348	25.739.685.348	-
05	- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	(1.258.065.874.008)	(1.258.065.874.008)	-
06	- Chi phí lãi vay	501.299.040.925	501.299.040.925	-
07	- Các khoản điều chỉnh khác	-	-	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	7.512.168.362.495	7.457.870.970.838	54.297.391.657
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	129.477.105.416	153.271.538.741	(23.794.433.325)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	(697.830.350.179)	(683.185.327.802)	(14.645.022.377)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải)	(646.341.127.416)	(666.397.745.585)	20.056.618.169
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	(1.773.239.836)	(30.027.812.753)	28.254.572.917
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	-	-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả	(443.851.383.747)	(443.851.383.747)	-
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(767.483.631.746)	(767.483.631.746)	-
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	1.027.952.219.968	1.027.952.219.968	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(4.769.620.082.443)	(4.705.450.955.402)	(64.169.127.041)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	1.342.697.872.512	1.342.697.872.512	-

PHỤ LỤC 02: BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT NĂM 2022
(TRÌNH BÀY LẠI THEO BIÊN BẢN THANH TRA BỘ TÀI CHÍNH NĂM 2021 VÀ KIỂM TOÁN NHÀ
NƯỚC NĂM 2022) (Tiếp theo)
Theo phương pháp gián tiếp

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm 2022		Chênh lệch
		Trình bày lại do điều chỉnh theo kết quả Kiểm toán nhà nước và Thanh tra Bộ Tài chính	Theo Báo cáo kiểm toán độc lập	
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(802.275.672.956)	(802.275.672.956)	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	673.001.182.623	673.001.182.623	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(2.616.163.090.616)	(2.616.163.090.616)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	1.752.553.505.278	1.752.553.505.278	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(46.510.319.289)	(46.510.319.289)	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	32.106.920.695	32.106.920.695	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận	468.648.744.263	468.648.744.263	-
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(538.638.730.002)	(538.638.730.002)	-
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	-	-	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	-	-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay	4.671.437.328.064	4.671.437.328.064	-
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	(6.264.122.945.504)	(6.264.122.945.504)	-
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	-	-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(118.960.635.968)	(118.960.635.968)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(1.711.646.253.408)	(1.711.646.253.408)	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 =	(907.587.110.898)	(907.587.110.898)	-
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	5.303.619.340.768	5.303.619.340.768	-
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(25.739.685.348)	(25.739.685.348)	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	4.370.292.544.522	4.370.292.544.522	-